
Hướng dẫn quyết toán cuối năm cho người nước ngoài năm 2019

Hướng dẫn này tập hợp sơ lược một số nội dung liên quan giúp người lao động nước ngoài dễ dàng hiểu về cách thức quyết toán cuối năm đối với thu nhập cá nhân tại Hàn Quốc. Mặt khác, nội dung của bản dịch và văn bản gốc Luật thuế thu nhập có thể có đôi chút khác biệt do những vấn đề về dịch thuật, do vậy, khi trực tiếp áp dụng vào nghiệp vụ, đề nghị người nộp thuế tham khảo thêm tài liệu tiếng Hàn Quốc và nhận sự hỗ trợ từ cá nhân/tổ chức(công ty) có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn.

Mục lục

I. Quyết toán cuối năm cho thuế thu nhập cá nhân	1
II. Quyết toán cuối năm cho người nước ngoài	3
1. Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú	3
2. Quy chế đặc biệt trong tính thuế đối với người nước ngoài	6
3. Tính thuế trong quyết toán cuối năm	8
III. Ví dụ về tính thuế trong quyết toán cuối năm	22
1. Quyết toán cuối năm cho người lao động tiếp tục làm việc (1)	22
2. Quyết toán cuối năm cho người lao động tiếp tục làm việc (2)	23
IV. Câu hỏi thường gặp và trả lời	25
V. Dịch vụ đơn giản hóa quyết toán cuối năm	33
VI. Biểu mẫu liên quan	42
1. Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân	42
2. Tờ khai giảm trừ thu nhập · tiền thuế	46

I . Quyết toán cuối năm cho thuế thu nhập cá nhân

□ Quyết toán cuối năm là gì

- Là cơ chế xác định số tiền thuế cuối cùng mà cá nhân và tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ thuế tại nguồn phải nộp đối với khoản thu nhập từ tiền công, tiền lương của người lao động (ngoại trừ người lao động làm công theo ngày) trong kỳ tính thuế (Ví dụ: 1/1~31/12/2019) dựa theo nội dung của “Tờ khai giảm trừ thu nhập·thuế” mà người lao động đã nộp.
- Cá nhân và tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ thuế tại nguồn sẽ hoàn thuế cho người lao động số thuế đã nộp thừa khi tổng số thuế đã khấu trừ hàng tháng nhiều hơn số thuế được xác định khi quyết toán cuối năm và ngược lại, truy thu từ người lao động số thuế còn thiếu khi số thuế đã khấu trừ hàng tháng ít hơn số thuế sau quyết toán.
- Khi quyết toán cuối năm kết thúc, cá nhân và tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn có nghĩa vụ thông báo kết quả quyết toán bằng “Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân” cho người lao động đến cuối tháng 2, trường hợp cá nhân cư trú chỉ có thu nhập từ tiền công, tiền lương đã nộp thuế thu nhập cá nhân dựa theo quyết toán cuối năm sẽ không cần kê khai xác nhận tổng mức thu nhập tính thuế cộng gộp.

□ Thời điểm quyết toán cuối năm

- ① Quyết toán cuối năm cho người lao động tiếp tục làm việc
 - Cá nhân và tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ thuế tại nguồn phải khấu trừ khoản thuế sau quyết toán cuối năm khi tiến hành chi trả thu nhập tháng 2 của năm tiếp theo kỳ tính thuế tương ứng (nếu không có lịch trả lương tới cuối tháng 2 hoặc không có thu nhập trong tháng 2 thì tiến hành khấu trừ vào ngày cuối cùng của tháng 2).
- ② Quyết toán cuối năm đối với người lao động đã nghỉ việc
 - Trường hợp người lao động nghỉ việc thì quyết toán cuối năm được thực hiện khi chi trả tiền lương của tháng nghỉ việc. Do đó, người lao động nghỉ việc giữa chừng sẽ phải nộp tờ khai giảm trừ thu nhập chịu thuế·thuế và các chứng từ khác cho cá nhân/tổ chức khấu trừ thuế trước khi nhận tiền lương của tháng nghỉ việc.

II. Quyết toán cuối năm cho người nước ngoài

1. Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú

□ Khái niệm cá nhân cư trú

- Về nguyên tắc, cá nhân có địa chỉ hoặc nơi cư trú trên 183 ngày tại Hàn Quốc được coi là cá nhân cư trú, các trường hợp không phải là cá nhân cư trú được coi là cá nhân không cư trú.
- Địa chỉ là nơi được coi là cơ sở cho đời sống sinh hoạt, được xác định dựa trên việc tổng hợp các yếu tố khách quan trong cuộc sống như có sống cùng gia đình và có tài sản tại Hàn Quốc hay không, nghề nghiệp v.v.,
- Nơi cư trú là một địa điểm cư trú trong một thời gian khá dài trong số các địa điểm ngoài địa chỉ nhưng không hình thành các mối quan hệ đời sống mật thiết như địa chỉ.

※ Trường hợp sau được coi là có địa chỉ tại Hàn Quốc.

- Khi có công việc cần lưu trú thông thường tại Hàn Quốc liên tục trên 183 ngày
- Khi có gia đình cùng sống tại Hàn Quốc, và được coi như sẽ cư trú liên tục trên 183 ngày khi xem xét tình trạng công việc và tài sản

□ Phạm vi nghĩa vụ nộp thuế

Cá nhân cư trú người nước ngoài	Cá nhân nước ngoài không cư trú
Toàn bộ thu nhập phát sinh trong và ngoài nước(thu nhập toàn cầu)	Thu nhập phát sinh tại Hàn Quốc

※ Người nước ngoài cư trú ngắn hạn

- Trong số cá nhân cư trú là người nước ngoài, cá nhân có tổng thời gian cư trú tại nơi ở thường xuyên(địa chỉ) hoặc tạm trú(nơi cư trú) tại Hàn Quốc từ 5 năm trở xuống tính từ ngày kỳ tính thuế kết thúc cho đến 10 năm trở về trước sẽ chỉ phải nộp thuế đối với thu nhập ngoài nước khi khoản thu nhập đó được chi trả tại Hàn Quốc hoặc được chuyển tiền về Hàn Quốc

☐ So sánh quy định giảm trừ thu nhập·thuế cho người lao động nước ngoài

- Giảm trừ thu nhập chịu thuế • thuế áp dụng cho người lao động nước ngoài tương tự khi áp dụng với người lao động là công dân Hàn Quốc(tuy nhiên không bao gồm các khoản khấu trừ liên quan tới nhà ở) và phạm vi áp dụng khác nhau tùy theo người nước ngoài đó có phải là cá nhân cư trú hay không.

Phân loại		Khấu trừ thu nhập chịu thuế·thuế		Căn cứ pháp lý hoặc điều khoản tham khảo
		Cá nhân cư trú	Cá nhân không cư trú	
Tổng tiền lương		Bao gồm thu nhập phát sinh tại nước ngoài	Thu nhập phát sinh tại Hàn Quốc	7. §119. Luật thuế thu nhập cá nhân [Thu nhập phát sinh trong nước]
Giảm trừ thu nhập theo tiền lương		○	○	
Giảm trừ gia cảnh	Giảm trừ cơ bản(bản thân, vợ/ chồng, gia đình phụ thuộc)	○	Chỉ áp dụng cho bản thân NLD	§122 Luật thuế thu nhập cá nhân
	Giảm trừ thêm(người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ v.v.)	○	Chỉ áp dụng cho bản thân NLD	§122 Luật thuế thu nhập cá nhân
Giảm trừ khoản đóng bảo hiểm xã hội		○	○	
Giảm trừ thu nhập đặc biệt	Khoản đóng bảo hiểm y tế ·bảo hiểm thất nghiệp	○	X	
	Giảm trừ các khoản tiền nhà ở	X	X	Người nước ngoài không được coi là “chủ hộ”
Giảm trừ thu nhập khác	Giảm trừ khoản tiết kiệm hưu trí v.v.	○	X	
	Giảm trừ khoản tiết kiệm hưu trí hộ kinh doanh cá thể · doanh nghiệp nhỏ	○	X	
	Giảm trừ các khoản tiết kiệm mua nhà	X	X	Người nước ngoài không được coi là “chủ hộ”

	Giảm trừ khoản góp vốn vào hợp tác xã đầu tư khỏi nghiệp vừa và nhỏ	<input type="radio"/>	X	
	Giảm trừ khoản chi thẻ tín dụng	<input type="radio"/>	X	
	Giảm trừ thu nhập người lao động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ duy trì việc làm	<input type="radio"/>	X	
	Khoản tiết kiệm chứng khoán đầu tư tập trung dài hạn	<input type="radio"/>	X	
	Giảm trừ tiền vốn mua cổ phần trong công ty của người lao động thuộc Tổ chức người lao động có cổ phần	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	Không hạn chế tình trạng cư trú, chỉ cần là thành viên tổ chức
Giảm trừ tiền thuế v.v.	Giảm trừ số thuế thu nhập theo tiền lương	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	
	Giảm trừ thuế con cái	<input type="radio"/>	X	
	Giảm trừ thuế đặc biệt (tiền đóng bảo hiểm, chi phí y tế, giáo dục, khoản đóng góp từ thiện)	<input type="radio"/>	X	
	Giảm trừ tiền thuế nhà hàng tháng	X	X	Người nước ngoài không được coi là “chủ hộ”
	Giảm trừ tiền thuế hiệp hội người nộp thuế	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	Áp dụng với trường hợp đã đăng ký thành viên hiệp hội và khấu trừ tại nguồn
	Giảm trừ tiền thuế đã nộp tại nước ngoài	<input type="radio"/>	X	
	Giảm trừ thuế tiêu chuẩn	<input type="radio"/>	X	

2. Quy chế đặc biệt trong tính thuế đối với người nước ngoài

1] Áp dụng thuế suất đồng nhất 19%(Điều 18-2 Luật hạn chế quy định đặc biệt trong quản lý thuế)

- **(Khái quát)** Người lao động nước ngoài có thể nộp thuế bằng việc áp dụng thuế suất đồng nhất 19% thay cho thuế suất cơ bản(6~42%) cho khoản thu nhập từ tiền công và tiền lương(ngoại trừ trường hợp làm việc tại doanh nghiệp có quan hệ liên kết) nhận được tính từ ngày bắt đầu làm việc tại Hàn Quốc tới kỳ tính thuế trong 5 năm. Trong trường hợp này, tất cả các khoản không đánh thuế, giảm trừ, miễn giảm, giảm trừ thuế được áp dụng khi tính theo thuế suất cơ bản sẽ không được áp dụng.
- **(Thủ tục ưu đãi)** Người lao động nước ngoài nếu muốn áp dụng cơ chế đặc biệt trên thì khi quyết toán cuối năm người này đính kèm thêm Tờ khai đăng ký áp dụng thuế suất đồng nhất cho người lao động nước ngoài vào hồ sơ đăng ký giảm trừ thu nhập chịu thuế và thuế cho Hiệp hội người nộp thuế hoặc cá nhân và tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn.

* Quy định liên quan: Điều 18-2 Luật hạn chế quy định đặc biệt trong quản lý thuế

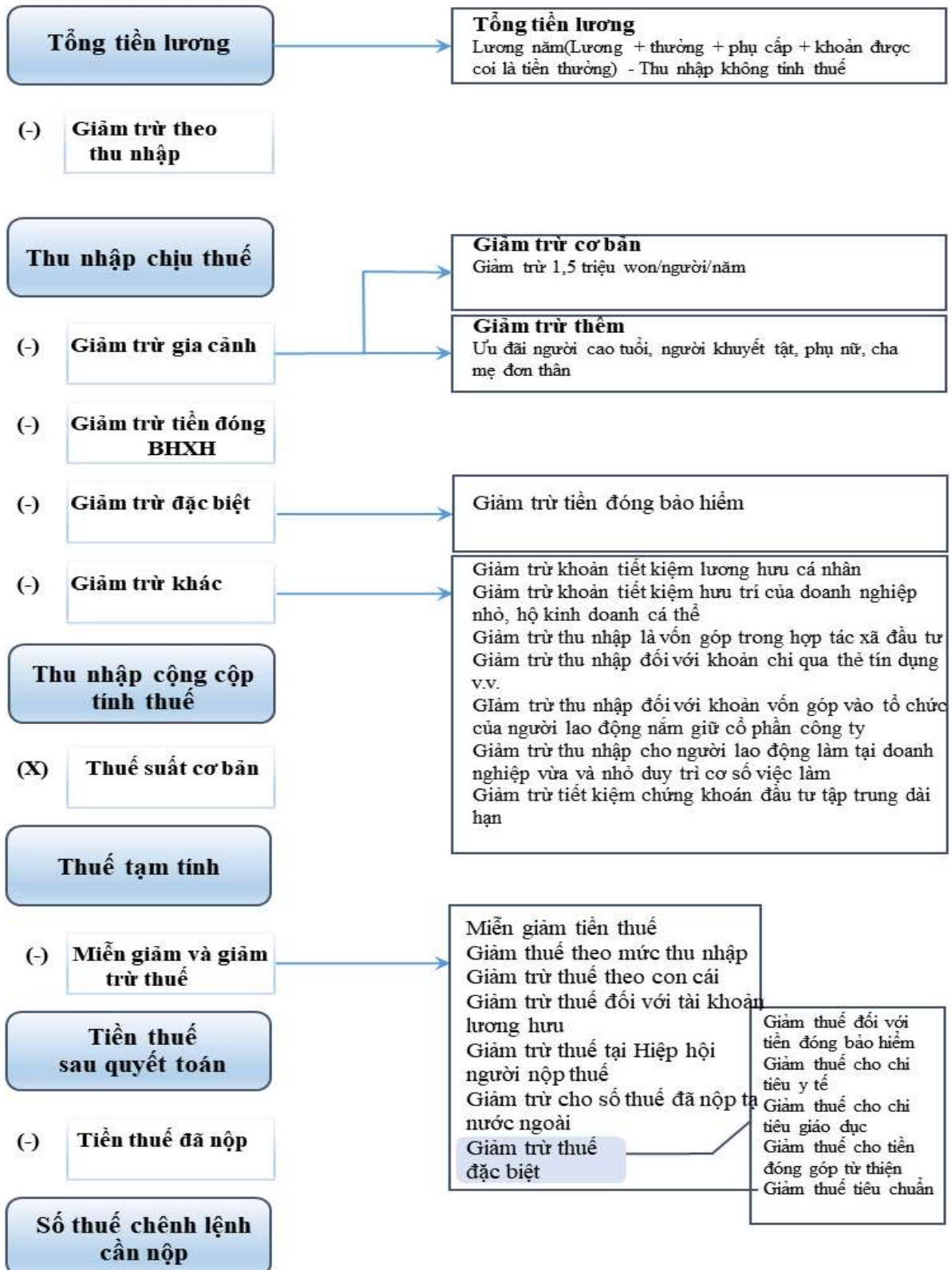
2] Miễn giảm thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia kỹ thuật người nước ngoài(Điều 18 Luật hạn chế quy định đặc biệt trong quản lý thuế)

- **(Khái quát)** Kỹ sư người nước ngoài thỏa mãn một số điều kiện nhất định được giảm 50% số thuế đối với khoản thu nhập từ tiền công, tiền lương phát sinh từ khi bắt đầu công việc tại Hàn Quốc tới tháng có thời điểm mà tổng thời gian làm việc được 5 năm*.

- * Thời gian miễn giảm(5 năm) được áp dụng cho cá nhân bắt đầu công việc lần đầu tiên kể từ ngày 1/1/2019, các trường hợp bắt đầu lao động tại Hàn Quốc trước ngày 31/12/2019 sẽ áp dụng quy định trước đây(2 năm).
- **(Đối tượng kỹ sư được miễn giảm)** Là người không có quốc tịch Hàn Quốc ① cung cấp dịch vụ kỹ thuật theo hợp đồng cung cấp kỹ thuật(trên 300.000 USD) hoặc ② người làm việc với tư cách chuyên gia nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đáp ứng đủ các điều kiện nhất định như có cơ sở nghiên cứu độc lập v.v.
- **(Thủ tục ưu đãi)** Nộp 「tờ đơn xin miễn giảm thuế thu nhập cá nhân từ tiền công, tiền lương lên Chi cục thuế có thẩm quyền thông qua cá nhân hoặc tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn(công ty) cho tới trước ngày 10 của tháng tiếp theo tháng có ngày cung cấp dịch vụ kỹ thuật.
- * Quy định liên quan: Điều 18 Luật hạn chế quy định đặc biệt trong quản lý thuế

3. Tính thuế trong quyết toán cuối năm

Quy trình quyết toán cuối năm



☐ Xác định thu nhập tính thuế và tính thuế

Phân loại	Nội dung												
Tổng thu nhập cá nhân trong năm	Là tất cả các khoản tiền mà người lao động nhận được khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng có giá trị tương đương(ngoại trừ thu nhập từ lao động theo ngày)												
Thu nhập không chịu thuế	Là thu nhập không bao gồm trong thu nhập từ tiền công Ví dụ) Tiền hỗ trợ tự lái(200.000won/ tháng), tiền học phí, tiền ăn, thu nhập phát sinh tại nước ngoài(1 triệu won/ tháng), khoản hỗ trợ cho con dưới 6 tuổi(100.000 won/ tháng) v.v.												
Tổng tiền lương	Thu nhập là đối tượng chịu thuế (=Thu nhập hàng năm - thu nhập không chịu thuế)												
(-) Giảm trừ theo thu nhập	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Tổng tiền lương</th> <th>Khoản giảm trừ thu nhập</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Từ 5 triệu won trở xuống</td> <td>Tổng tiền lương × 70%</td> </tr> <tr> <td>Trên 5 triệu won tới 15 triệu won</td> <td>3,5 triệu won + (khoản thu nhập còn lại sau 5 triệu won × 40%)</td> </tr> <tr> <td>Trên 15 triệu won tới 45 triệu won</td> <td>7,5 triệu won + (khoản thu nhập còn lại sau 15 triệu won × 15%)</td> </tr> <tr> <td>Trên 45 triệu won tới 100 triệu won</td> <td>12 triệu won + (khoản thu nhập còn lại sau 45 triệu won × 5%)</td> </tr> <tr> <td>Trên 100 triệu won</td> <td>14,75 triệu won + (khoản thu nhập còn lại sau 100 triệu won × 2%)</td> </tr> </tbody> </table>	Tổng tiền lương	Khoản giảm trừ thu nhập	Từ 5 triệu won trở xuống	Tổng tiền lương × 70%	Trên 5 triệu won tới 15 triệu won	3,5 triệu won + (khoản thu nhập còn lại sau 5 triệu won × 40%)	Trên 15 triệu won tới 45 triệu won	7,5 triệu won + (khoản thu nhập còn lại sau 15 triệu won × 15%)	Trên 45 triệu won tới 100 triệu won	12 triệu won + (khoản thu nhập còn lại sau 45 triệu won × 5%)	Trên 100 triệu won	14,75 triệu won + (khoản thu nhập còn lại sau 100 triệu won × 2%)
Tổng tiền lương	Khoản giảm trừ thu nhập												
Từ 5 triệu won trở xuống	Tổng tiền lương × 70%												
Trên 5 triệu won tới 15 triệu won	3,5 triệu won + (khoản thu nhập còn lại sau 5 triệu won × 40%)												
Trên 15 triệu won tới 45 triệu won	7,5 triệu won + (khoản thu nhập còn lại sau 15 triệu won × 15%)												
Trên 45 triệu won tới 100 triệu won	12 triệu won + (khoản thu nhập còn lại sau 45 triệu won × 5%)												
Trên 100 triệu won	14,75 triệu won + (khoản thu nhập còn lại sau 100 triệu won × 2%)												
Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	(= Tổng tiền lương - giảm trừ theo thu nhập)												
(-) Giảm trừ gia cảnh	<p>① Giảm trừ cơ bản : Giảm trừ 1,5 triệu won/ 1 người mỗi năm cho bản thân, bạn đời và gia đình phụ thuộc(số tiền thu nhập hàng năm dưới 1 triệu won, trường hợp chỉ có thu nhập từ tiền công, tiền lương thì tổng tiền công này dưới 5 triệu won/năm)</p> <p>○ Điều kiện độ tuổi(Vợ hoặc chồng và người khuyết tật không áp dụng điều kiện về độ tuổi)</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Cha mẹ</th> <th>Con cái</th> <th>Anh chị em</th> <th>Trẻ em ủy thác nuôi dưỡng</th> <th>Người nhận trợ cấp</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đủ 60 tuổi trở lên (Sinh trước 31/12/1959)</td> <td>Từ 20 tuổi trở xuống (Sinh sau 1/1/1999)</td> <td>20 tuổi trở xuống 60 tuổi trở lên</td> <td>Trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em được ủy thác trên 6 tháng trong kỳ tính thuế</td> <td>Không hạn chế</td> </tr> </tbody> </table> <p>② Giảm trừ thêm : Người được giảm trừ cơ bản được giảm trừ thêm nếu thuộc các trường hợp sau</p>	Cha mẹ	Con cái	Anh chị em	Trẻ em ủy thác nuôi dưỡng	Người nhận trợ cấp	Đủ 60 tuổi trở lên (Sinh trước 31/12/1959)	Từ 20 tuổi trở xuống (Sinh sau 1/1/1999)	20 tuổi trở xuống 60 tuổi trở lên	Trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em được ủy thác trên 6 tháng trong kỳ tính thuế	Không hạn chế		
Cha mẹ	Con cái	Anh chị em	Trẻ em ủy thác nuôi dưỡng	Người nhận trợ cấp									
Đủ 60 tuổi trở lên (Sinh trước 31/12/1959)	Từ 20 tuổi trở xuống (Sinh sau 1/1/1999)	20 tuổi trở xuống 60 tuổi trở lên	Trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em được ủy thác trên 6 tháng trong kỳ tính thuế	Không hạn chế									

Đối tượng giảm trừ	Ưu đãi người cao tuổi (Từ 70 tuổi trở lên)	Người khuyết tật	Phụ nữ (phụ thuộc/dã kết hôn) ¹⁾	Cha mẹ đơn thân ²⁾
Khoản giảm trừ	1 triệu won	2 triệu won	500.000 won	1 triệu won
<p>1) Trường hợp cá nhân cư trú có tổng thu nhập cộng gộp 30 triệu won trở xuống là phụ nữ có chồng hoặc không có chồng và có gia đình phụ thuộc thuộc đối tượng giảm trừ cơ bản</p> <p>2) Trường hợp người lao động không có bạn đời nhưng có con đẻ hoặc con nuôi thuộc đối tượng giảm trừ cơ bản</p> <p>※ Không áp dụng kết hợp giảm trừ cả hai trường hợp cha mẹ đơn thân và phụ nữ(Nếu thuộc cả hai trường hợp thì áp dụng giảm trừ cha mẹ đơn thân)</p>				
(-) Giảm trừ khoản đóng bảo hiểm xã hội	Khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc(bảo hiểm lương hưu quốc dân, bảo hiểm lương hưu cho công chức v.v.) mà bản thân người lao động phải đóng: giảm trừ toàn bộ			
(-) Giảm trừ thu nhập đặc biệt	Giảm trừ khoản đóng bảo hiểm: giảm trừ toàn bộ - Tiền đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm chăm sóc sức khỏe dài hạn cho người cao tuổi			

Phân loại	Nội dung								
<p>(-) Các khoản giảm trừ thu nhập chịu thuế khác</p>	<p>① Giảm trừ khoản tiết kiệm hưu trí cá nhân(đối tượng tham gia bảo hiểm trước ngày 31/12/2000)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm trừ 40% số tiền nộp tiết kiệm hưu trí cá nhân(cao nhất 720.000 won/năm) <p>② Giảm trừ khoản tiết kiệm hưu trí hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ(giảm trừ theo chương trình Chiếc Ô Vàng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoản tiền nộp tiết kiệm hưu trí hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ 								
	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="483 658 879 689">Khoản thu nhập chịu thuế</th> <th data-bbox="879 658 1385 689">Mức giảm trừ cao nhất</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="483 689 879 721">40 triệu won trở xuống</td> <td data-bbox="879 689 1385 721">5 triệu won</td> </tr> <tr> <td data-bbox="483 721 879 752">40 triệu won ~ 100 triệu won</td> <td data-bbox="879 721 1385 752">3 triệu won</td> </tr> <tr> <td data-bbox="483 752 879 784">Trên 100 triệu won</td> <td data-bbox="879 752 1385 784">2 triệu won</td> </tr> </tbody> </table>	Khoản thu nhập chịu thuế	Mức giảm trừ cao nhất	40 triệu won trở xuống	5 triệu won	40 triệu won ~ 100 triệu won	3 triệu won	Trên 100 triệu won	2 triệu won
	Khoản thu nhập chịu thuế	Mức giảm trừ cao nhất							
	40 triệu won trở xuống	5 triệu won							
	40 triệu won ~ 100 triệu won	3 triệu won							
Trên 100 triệu won	2 triệu won								
<p>③ Giảm trừ khoản góp vốn vào hợp tác xã đầu tư khởi nghiệp vừa và nhỏ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi đầu tư vào hợp tác xã đầu tư khởi nghiệp vừa và nhỏ hoặc doanh nghiệp mạo hiểm, đối tượng nộp thuế được chọn 1 năm được giảm trừ kể từ kỳ tính thuế có thời điểm đầu tư.góp vốn đến kỳ tính thuế có thời điểm mà việc đầu tư này được tròn 2 năm 									
<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="483 1144 788 1176">Phân loại</th> <th data-bbox="788 1144 1082 1176">Khoản tiền được giảm trừ</th> <th data-bbox="1082 1144 1385 1176">Mức giảm trừ cao nhất</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="483 1176 788 1288">Khoản đầu tư.góp vốn kể từ năm 2018</td> <td data-bbox="788 1176 1082 1288">10% khoản vốn góp (100%, 70, 30%)*</td> <td data-bbox="1082 1176 1385 1288">50% tổng thu nhập chịu thuế cộng góp Đối với ủy thác đầu tư mạo hiểm là 3 triệu won</td> </tr> </tbody> </table>	Phân loại	Khoản tiền được giảm trừ	Mức giảm trừ cao nhất	Khoản đầu tư.góp vốn kể từ năm 2018	10% khoản vốn góp (100%, 70, 30%)*	50% tổng thu nhập chịu thuế cộng góp Đối với ủy thác đầu tư mạo hiểm là 3 triệu won			
Phân loại	Khoản tiền được giảm trừ	Mức giảm trừ cao nhất							
Khoản đầu tư.góp vốn kể từ năm 2018	10% khoản vốn góp (100%, 70, 30%)*	50% tổng thu nhập chịu thuế cộng góp Đối với ủy thác đầu tư mạo hiểm là 3 triệu won							
<p>* Trường hợp đầu tư trực tiếp vào các doanh nghiệp mạo hiểm, nếu khoản đầu tư là từ 30 triệu won trở xuống được giảm trừ bằng 100%, 50 triệu won trở xuống bằng 70%, trên 50 triệu won bằng 30% tỷ lệ trên</p>									
<p>④ Giảm trừ đối với khoản chi qua thẻ tín dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - (Khoản chi được giảm trừ) Nếu số tiền cộng gộp hàng năm của các khoản chi(trừ các khoản chi sử dụng tại nước ngoài) bởi thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, hóa đơn thanh toán tiền mặt(bao gồm 10% chi phí mua xe cũ) vượt quá 25% của tổng tiền lương, tiền công thì được giảm trừ bằng 15% của khoản chi đã sử dụng(giảm trừ 30% đối với khoản tiền sử dụng cho mua sách, xem biểu diễn, bảo tàng, bảo tàng mỹ thuật* và giảm trừ 40% đối với khoản tiền sử dụng tại chợ truyền thống và sử dụng phương tiện giao thông công cộng cho người sử dụng tiền mặt, thẻ ghi nợ có tổng tiền lương năm từ 70 triệu won trở xuống) <p>* Khoản chi cho thăm quan bảo tàng và bảo tàng mỹ thuật được áp dụng từ ngày 1/7/2019</p>									

Phân loại	Nội dung								
<p>(-) Các khoản giảm trừ thu nhập chịu thuế khác</p>	<p>- (Hạn mức giảm trừ) Áp dụng hạn mức giảm trừ theo tổng tiền lương</p> <table border="1" data-bbox="496 389 1374 600"> <thead> <tr> <th>Tổng tiền lương</th> <th>Mức giảm trừ cao nhất</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Từ 70 triệu won trở xuống</td> <td>Min[Tổng tiền lương×20%, 3 triệu won]</td> </tr> <tr> <td>70 triệu won trở lên đến 120 triệu won</td> <td>Min[Tổng tiền lương×20%, 2,5 triệu won]</td> </tr> <tr> <td>Trên 120 triệu won</td> <td>Min[Tổng tiền lương×20%, 2 triệu won]</td> </tr> </tbody> </table> <p>* Trường hợp khoản giảm trừ tính ra vượt quá mức giảm trừ cao nhất thì được giảm trừ thêm khoản vượt mức nhỏ hơn hoặc bằng tổng của 40% khoản chi tại chợ truyền thống + 40% khoản chi cho giao thông công cộng(trường hợp tổng tiền lương từ 70 triệu won trở xuống, thêm 30% của khoản chi cho mua sách, xem biểu diễn, thăm bảo tàng, bảo tàng mỹ thuật)(hạn mức giảm trừ thêm cho mỗi khoản chi là 1 triệu won)(Đảm bảo tổng mức giảm trừ không vượt quá 6 triệu won)</p> <p>⑤ Giảm trừ khoản vốn góp vào Tổ chức người lao động có cổ phần công ty</p> <p>- Là khoản tiền mà thành viên của Tổ chức người lao động có cổ phần công ty góp vốn vào tổ chức để mua cổ phần công ty(Hạn mức giảm trừ là 4 triệu won/năm, doanh nghiệp mạo hiểm là 15 triệu won)</p> <p>⑥ Giảm trừ thu nhập cho người lao động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ duy trì công ăn việc làm cho người lao động</p> <p>- Giảm trừ 50%(mức giảm trừ cao nhất là 10 triệu won/năm) số tiền lương bị cắt giảm(Tổng tiền lương năm của năm tính thuế trước đó - tổng tiền lương năm của năm tính thuế hiện tại)</p> <p>⑦ Giảm trừ thu nhập đối với khoản tiết kiệm chứng khoán đầu tư tập trung dài hạn</p> <p>- Người lao động tham gia tiết kiệm có tổng tiền lương trong kỳ tính thuế trước đó từ 50 triệu won trở xuống(từ 80 triệu won trở xuống trong kỳ tính thuế hiện tại) được giảm trừ 40%(hạn mức cao nhất 2,4 triệu won/năm) khoản tiền đã nộp(hạn mức cao nhất 6 triệu won/ năm)</p>	Tổng tiền lương	Mức giảm trừ cao nhất	Từ 70 triệu won trở xuống	Min[Tổng tiền lương×20%, 3 triệu won]	70 triệu won trở lên đến 120 triệu won	Min[Tổng tiền lương×20%, 2,5 triệu won]	Trên 120 triệu won	Min[Tổng tiền lương×20%, 2 triệu won]
Tổng tiền lương	Mức giảm trừ cao nhất								
Từ 70 triệu won trở xuống	Min[Tổng tiền lương×20%, 3 triệu won]								
70 triệu won trở lên đến 120 triệu won	Min[Tổng tiền lương×20%, 2,5 triệu won]								
Trên 120 triệu won	Min[Tổng tiền lương×20%, 2 triệu won]								
<p>(+) Khoản tiền vượt hạn mức giảm trừ cao nhất</p>	<p>Tổng các khoản giảm trừ thu nhập thuộc đối tượng cộng gộp hạn mức* nếu vượt quá 25 triệu won thì khoản tiền vượt quá đó sẽ được tính vào thu nhập tính thuế</p> <p>* Giảm trừ khoản tiết kiệm hưu trí của hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ, Giảm trừ tiền vốn mua cổ phần trong công ty của người</p>								

	lao động thuộc Tổ chức người lao động có cổ phần, giảm trừ đối với khoản chi thẻ tín dụng, Giảm trừ thu nhập cho người lao động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ duy trì công ăn việc làm cho người lao động, Khoản tiết kiệm chứng khoán đầu tư tập trung dài hạn																
Xác định thu nhập tính thuế	(= Khoản thu nhập từ tiền công - giảm trừ gia cảnh - giảm trừ bảo hiểm xã hội - giảm trừ đặc biệt - giảm trừ khác + khoản tiền vượt hạn mức giảm trừ cao nhất)																
Thuế thu nhập tạm tính	○ Tính bằng cách nhân thu nhập tính thuế với thuế suất																
	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Mức thu nhập tính thuế</th> <th>Thuế suất cơ bản</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Từ 12 triệu won trở xuống</td> <td>Thu nhập tính thuế × 6%</td> </tr> <tr> <td>Trên 12 triệu won ~ 46 triệu won</td> <td>720.000 won + 15% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 12 triệu won</td> </tr> <tr> <td>Trên 46 triệu won ~ 88 triệu won</td> <td>5,82 triệu won + 24% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 46 triệu won</td> </tr> <tr> <td>Trên 88 triệu won ~ 150 triệu won</td> <td>15,9 triệu won + 35% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 88 triệu won</td> </tr> <tr> <td>Trên 150 triệu won ~ 300 triệu won</td> <td>37,6 triệu won + 38% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 150 triệu won</td> </tr> <tr> <td>Trên 300 triệu won ~ 500 triệu won</td> <td>94,6 triệu won + 40% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 300 triệu won</td> </tr> <tr> <td>Trên 500 triệu won</td> <td>174,6 triệu won + 42% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 500 triệu won</td> </tr> </tbody> </table>	Mức thu nhập tính thuế	Thuế suất cơ bản	Từ 12 triệu won trở xuống	Thu nhập tính thuế × 6%	Trên 12 triệu won ~ 46 triệu won	720.000 won + 15% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 12 triệu won	Trên 46 triệu won ~ 88 triệu won	5,82 triệu won + 24% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 46 triệu won	Trên 88 triệu won ~ 150 triệu won	15,9 triệu won + 35% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 88 triệu won	Trên 150 triệu won ~ 300 triệu won	37,6 triệu won + 38% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 150 triệu won	Trên 300 triệu won ~ 500 triệu won	94,6 triệu won + 40% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 300 triệu won	Trên 500 triệu won	174,6 triệu won + 42% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 500 triệu won
	Mức thu nhập tính thuế	Thuế suất cơ bản															
	Từ 12 triệu won trở xuống	Thu nhập tính thuế × 6%															
	Trên 12 triệu won ~ 46 triệu won	720.000 won + 15% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 12 triệu won															
	Trên 46 triệu won ~ 88 triệu won	5,82 triệu won + 24% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 46 triệu won															
	Trên 88 triệu won ~ 150 triệu won	15,9 triệu won + 35% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 88 triệu won															
	Trên 150 triệu won ~ 300 triệu won	37,6 triệu won + 38% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 150 triệu won															
Trên 300 triệu won ~ 500 triệu won	94,6 triệu won + 40% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 300 triệu won																
Trên 500 triệu won	174,6 triệu won + 42% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 500 triệu won																

Phân loại	Nội dung
<p style="text-align: center;">(-) Miễn giảm thuế</p>	<p>① Miễn giảm theo hiệp định giữa các chính phủ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo hiệp định liên chính phủ, cá nhân người nước ngoài được biệt phái công tác sang Hàn Quốc và nhận lương từ một hoặc cả hai phía chính phủ sẽ được miễn giảm từ tiền thuế tạm tính một số tiền tương đương với khoản thu nhập nhận được từ công việc đó <p>② Miễn giảm cho giáo viên dạy tiếng bản ngữ</p> <ul style="list-style-type: none"> - (Khái quát) Giáo viên bản ngữ là cá nhân cư trú của quốc gia có điều khoản miễn thuế đối với giáo viên(giảng viên) trong hiệp định thuế đã ký với Hàn Quốc nếu thỏa mãn các điều kiện miễn thuế theo điều khoản này sẽ được miễn giảm thuế đối với khoản thu nhập nhận được từ việc nghiên cứu hoặc giảng dạy trong thời gian nhất định(thường là 2 năm) - (Đăng ký xin miễn giảm) Người lao động muốn nhận ưu đãi miễn giảm cần nộp đơn xin miễn giảm-không tính thuế thu nhập (Mẫu hồ sơ số 29-2-(3) phụ lục Thông tư hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập cá nhân) theo hiệp định thuế lên tổ chức chi trả thu nhập là cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục sẽ nộp đơn này lên chi cục thuế có thẩm quyền tới ngày 9 của tháng tiếp theo tháng có thời điểm trả thu nhập. <p>③ Miễn giảm thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia kỹ thuật người nước ngoài</p> <ul style="list-style-type: none"> - (Khái quát)Chuyên gia kỹ thuật người nước ngoài được giảm 50% số thuế thu nhập tạm tính phát sinh trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu công việc(chỉ áp dụng với trường hợp bắt đầu trước 31/12/2021 tới tháng có ngày mà tổng thời gian làm việc được 5 năm. <p>④ Miễn giảm thuế thu nhập cho cá nhân làm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ</p> <ul style="list-style-type: none"> - (Khái quát) Cá nhân là thanh niên trong độ tuổi trên 15 đến 30 tuổi, người trên 60 tuổi tính đến ngày ký kết hợp đồng lao động, người khuyết tật, phụ nữ bị gián đoạn kinh nghiệm làm việc nếu làm việc trong doanh nghiệp vừa và nhỏ mà

doanh nghiệp này đáp ứng một số điều kiện nhất định sẽ được miễn giảm 70%(thanh niên là 90%) thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập phát sinh từ ngày bắt đầu công việc tính đến tháng có ngày mà thời gian làm việc được tròn 3 năm(với thanh niên là 5 năm)(Hạn mức miễn giảm hàng năm cao nhất là 1,5 triệu won)

- **(Người lao động không thuộc đối tượng miễn giảm)** người lao động làm việc theo ngày, thành viên ban lãnh đạo, cổ đông lớn nhất-người góp vốn lớn nhất(người đại diện doanh nghiệp nếu là cá nhân kinh doanh) và vợ hoặc chồng v.v., người được xác nhận là cả bản thân và công ty đều không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
- **(Ngành nghề không thuộc đối tượng miễn giảm)** ngành dịch vụ chuyên môn như pháp lý, kế toán, thuế v.v., ngành tài chính tín dụng và bảo hiểm, ngành dịch vụ nghệ thuật, thể thao v.v.
- **(Đăng ký xin miễn giảm)** Người lao động nộp “Đơn đăng ký miễn giảm thuế thu nhập cá nhân cho người làm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ”(Mẫu hồ sơ số 11, phụ lục Thông tư hướng dẫn Luật hạn chế quy định đặc biệt trong quản lý thuế) cho cá nhân hoặc tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn đến cuối tháng tiếp theo của tháng có ngày bắt đầu công việc, cá nhân tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn sẽ nộp “Danh sách đối tượng miễn giảm làm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ cho chi cục thuế có thẩm quyền

Phân loại	Nội dung								
(-) Giảm trừ thuế	<p>① Giảm tiền thuế theo mức thu nhập</p> <ul style="list-style-type: none"> - (Số tiền thuế giảm trừ): nếu tiền thuế tạm tính từ 1,3 triệu won trở xuống, giảm trừ 55% số thuế, nếu trên 1,3 triệu won(715.000 won + 30% của số thuế vượt quá) - (Hạn mức giảm trừ) 								
	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="497 555 790 616">Tổng tiền lương</th> <th data-bbox="790 555 1385 616">Số tiền thuế được giảm trừ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="497 616 790 698">Từ 33 triệu won trở xuống</td> <td data-bbox="790 616 1385 698">740.000 won</td> </tr> <tr> <td data-bbox="497 698 790 851">Trên 33 triệu won đến 70 triệu won</td> <td data-bbox="790 698 1385 851">MAX(①, ②) ① 740.000won - [(Tổng tiền lương - 33 triệu won)×0.008] ② 660.000 won</td> </tr> <tr> <td data-bbox="497 851 790 1003">Trên 70 triệu won</td> <td data-bbox="790 851 1385 1003">MAX(①, ②) ① 660.000 won - [(Tổng tiền lương - 70 triệu won)×1/2] ② 500.000 won</td> </tr> </tbody> </table>	Tổng tiền lương	Số tiền thuế được giảm trừ	Từ 33 triệu won trở xuống	740.000 won	Trên 33 triệu won đến 70 triệu won	MAX(①, ②) ① 740.000won - [(Tổng tiền lương - 33 triệu won)×0.008] ② 660.000 won	Trên 70 triệu won	MAX(①, ②) ① 660.000 won - [(Tổng tiền lương - 70 triệu won)×1/2] ② 500.000 won
	Tổng tiền lương	Số tiền thuế được giảm trừ							
	Từ 33 triệu won trở xuống	740.000 won							
	Trên 33 triệu won đến 70 triệu won	MAX(①, ②) ① 740.000won - [(Tổng tiền lương - 33 triệu won)×0.008] ② 660.000 won							
Trên 70 triệu won	MAX(①, ②) ① 660.000 won - [(Tổng tiền lương - 70 triệu won)×1/2] ② 500.000 won								
<p>② Giảm trừ tiền thuế cho con cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - (Con cái là đối tượng giảm trừ cơ bản) con từ 7 tuổi trở lên(bao gồm cả trẻ em dưới 7 tuổi đã đi học) giảm trừ thuế gia đình 1 con là 150.000 won, 2 con 300.000 won, 3 con trở lên 300.000 won + từ con thứ 3 mỗi con thêm 300.000 won(3 con : 600.000 won, 4 con : 900.000 won, 5 con : 1.200.000 won) - (Con đẻ, con nuôi) Con đầu 300.000 won, con thứ hai 500.000 won, con thứ 3 trở lên 700.000 won/năm, được trừ từ tiền thuế tạm tính 									
<p>③ Giảm trừ tiền thuế cho khoản tiết kiệm lương hưu</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="497 1527 938 1579">Tiền thuế giảm trừ</th> <th data-bbox="938 1527 1385 1579">Hạn mức giảm trừ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="497 1579 938 1720">Bằng 12% số tiền đã nộp bảo hiểm xã hội-tiết kiệm hưu trí (Trường hợp tổng tiền lương từ 55 triệu won trở xuống là 15%)</td> <td data-bbox="938 1579 1385 1720">7 triệu won/năm (Tiết kiệm hưu trí là 4 triệu won, riêng trường hợp tổng tiền lương vượt quá 120 triệu won là 3 triệu won)</td> </tr> </tbody> </table>	Tiền thuế giảm trừ	Hạn mức giảm trừ	Bằng 12% số tiền đã nộp bảo hiểm xã hội-tiết kiệm hưu trí (Trường hợp tổng tiền lương từ 55 triệu won trở xuống là 15%)	7 triệu won/năm (Tiết kiệm hưu trí là 4 triệu won, riêng trường hợp tổng tiền lương vượt quá 120 triệu won là 3 triệu won)					
Tiền thuế giảm trừ	Hạn mức giảm trừ								
Bằng 12% số tiền đã nộp bảo hiểm xã hội-tiết kiệm hưu trí (Trường hợp tổng tiền lương từ 55 triệu won trở xuống là 15%)	7 triệu won/năm (Tiết kiệm hưu trí là 4 triệu won, riêng trường hợp tổng tiền lương vượt quá 120 triệu won là 3 triệu won)								
<p>④ Giảm trừ thuế cho thành viên Hiệp hội người nộp thuế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm trừ khoản tiền bằng 5% số thuế tạm tính đối với phần thu nhập từ tiền lương được khấu trừ tại nguồn bởi Hiệp hội người nộp thuế đó. 									

⑤ Tiền thuế đã nộp tại nước ngoài

- Trường hợp thu nhập phát sinh tại nước ngoài đã bao gồm trong tổng mức thu nhập tính thuế cộng gộp thì số thuế đã nộp hoặc sẽ nộp tại nước ngoài đối với khoản thu nhập phát sinh đó sẽ được khấu trừ từ số thuế tạm tính
- (Hạn mức khấu trừ) Số thuế tạm tính \times [(Thu nhập phát sinh từ nước ngoài - thu nhập là đối tượng miễn giảm) / Thu nhập tính thuế]

Phân loại	Nội dung									
(-) Giảm trừ thuế	<p>⑥ Giảm thuế tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm trừ thuế 130.000 won/năm cho trường hợp không đăng ký giảm trừ thu nhập đặc biệt · giảm trừ thuế đặc biệt. <p>⑦ Giảm trừ thuế cho khoản đóng bảo hiểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm trừ bằng 12% số tiền đã nộp cho các loại bảo hiểm có tính chất đảm bảo như bảo hiểm nhân thọ · bảo hiểm tai nạn(hạn mức 1 triệu won/năm) - 15% số tiền đã nộp cho bảo hiểm có tính chất đảm bảo dành cho người khuyết tật(hạn mức 1 triệu won/năm) <p>⑧ Giảm thuế cho khoản chi phí y tế</p> <ul style="list-style-type: none"> - (Hạng mục khấu trừ) giảm trừ đối với phần chi phí vượt quá 3% tổng tiền lương như chi phí khám chữa bệnh · tiền thuốc, tiền cắt kính(trong phạm vi 500.000 won), chi phí cho dịch vụ trung tâm hậu sản(cao nhất 2 triệu won/ lần sinh con cho phụ nữ có tổng tiền lương từ 70 triệu won trở xuống) * Không bao gồm các chi phí dành cho phẫu thuật thẩm mỹ · làm đẹp và tiền mua các loại thuốc giúp tăng cường sức khỏe 									
	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="497 1290 791 1370">Đối tượng khấu trừ</th> <th data-bbox="791 1290 1086 1370">Hạn mức giảm trừ</th> <th data-bbox="1086 1290 1380 1370">Tỷ lệ giảm trừ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="497 1370 791 1630">⑦ Bản thân · người khuyết tật · người đủ 65 tuổi trở lên, người phẫu thuật chữa vô sinh, người trong danh sách đặc biệt khi tính bảo hiểm y tế</td> <td data-bbox="791 1370 1086 1630">Không có hạn mức</td> <td data-bbox="1086 1370 1380 1630">15% (20% chi phí phẫu thuật chữa vô sinh)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="497 1630 791 1697">⑧ Gia đình phụ thuộc khác</td> <td data-bbox="791 1630 1086 1697">7 triệu won/năm</td> <td data-bbox="1086 1630 1380 1697"></td> </tr> </tbody> </table>	Đối tượng khấu trừ	Hạn mức giảm trừ	Tỷ lệ giảm trừ	⑦ Bản thân · người khuyết tật · người đủ 65 tuổi trở lên, người phẫu thuật chữa vô sinh, người trong danh sách đặc biệt khi tính bảo hiểm y tế	Không có hạn mức	15% (20% chi phí phẫu thuật chữa vô sinh)	⑧ Gia đình phụ thuộc khác	7 triệu won/năm	
	Đối tượng khấu trừ	Hạn mức giảm trừ	Tỷ lệ giảm trừ							
	⑦ Bản thân · người khuyết tật · người đủ 65 tuổi trở lên, người phẫu thuật chữa vô sinh, người trong danh sách đặc biệt khi tính bảo hiểm y tế	Không có hạn mức	15% (20% chi phí phẫu thuật chữa vô sinh)							
⑧ Gia đình phụ thuộc khác	7 triệu won/năm									
<p>⑨ Giảm thuế cho khoản chi tiêu giáo dục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm trừ bằng 15% chi tiêu giáo dục dành cho bản thân và đối tượng miễn trừ cơ bản 										
<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="497 1881 699 1962">Đối tượng được khấu trừ</th> <th data-bbox="699 1881 1182 1962">Chi tiêu được khấu trừ</th> <th data-bbox="1182 1881 1396 1962">Hạn mức khấu trừ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="497 1962 699 2036">① Bản thân</td> <td data-bbox="699 1962 1182 2036">Cao học, đại học, các khóa học theo giờ, cơ sở đào tạo phát triển năng lực</td> <td data-bbox="1182 1962 1396 2036">Toàn bộ chi phí</td> </tr> </tbody> </table>	Đối tượng được khấu trừ	Chi tiêu được khấu trừ	Hạn mức khấu trừ	① Bản thân	Cao học, đại học, các khóa học theo giờ, cơ sở đào tạo phát triển năng lực	Toàn bộ chi phí				
Đối tượng được khấu trừ	Chi tiêu được khấu trừ	Hạn mức khấu trừ								
① Bản thân	Cao học, đại học, các khóa học theo giờ, cơ sở đào tạo phát triển năng lực	Toàn bộ chi phí								

	nghề nghiệp, tiền trả nợ khoản vay đóng học phí v.v.	
② Con cái chưa đến tuổi đi học	Học phí nhà trẻ · trường mầm non · trung tâm học thêm · trung tâm thể thao, tiền ăn tại trường, học phí các lớp học ngoại khóa tại trường sau giờ học(bao gồm cả tiền mua sách)	3 triệu won/người
③ Học sinh tiểu học · THCS · THPT	Chi phí nhập học · Học phí, tiền ăn tại trường, tiền sách giáo khoa, học phí lớp ngoại khóa, tiền đi dã ngoại trải nghiệm(300.000 won/ năm, tiền mua đồng phục(học sinh THCS và THPT 500.000 won/năm	3 triệu won/người
④ Sinh viên đại học	Chi phí nhập học, học phí	9 triệu won/người
⑤ Người khuyết tật	Chi phí đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật	Toàn bộ chi phí

Phân loại	Nội dung																		
(-) Giảm trừ thuế	<p>⑩ Giảm thuế cho khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo</p> <p>- Cá nhân cư trú và gia đình phụ thuộc thuộc đối tượng giảm trừ cơ bản được khấu trừ 15% khoản đóng góp từ thiện nhân đạo không vượt quá hạn mức khấu trừ trong kỳ tính thuế</p> <p>※ Khoản đóng góp cho hoạt động chính trị và đóng góp cho tổ chức của người lao động nắm giữ cổ phần công ty chỉ được giảm thuế đối với phần bản thân cá nhân đó đóng.</p>																		
	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="395 629 595 745">Các loại đóng góp từ thiện, nhân đạo</th> <th data-bbox="595 629 970 745">Hạn mức giảm thuế</th> <th data-bbox="970 629 1394 745">Tỷ lệ giảm thuế</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="395 745 595 891">① Khoản đóng góp cho hoạt động chính trị</td> <td data-bbox="595 745 970 891">【Thu nhập chịu thuế】 × 100%</td> <td data-bbox="970 745 1394 891">100.000 won trở xuống : 100/110 100.000 won trở lên : 15% (Đối với khoản trên 30 triệu won 25%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="395 891 595 1014">② Khoản đóng góp cho cơ quan nhà nước</td> <td data-bbox="595 891 970 1014">【Thu nhập chịu thuế - ①】 × 100%</td> <td data-bbox="970 891 1394 1014"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="395 1014 595 1193">③ Khoản đóng góp cho Tổ chức của người lao động có cổ phần công ty</td> <td data-bbox="595 1014 970 1193">【Thu nhập chịu thuế - ① - ②】 × 30%</td> <td data-bbox="970 1014 1394 1193">Tiền đóng góp cho cơ quan nhà nước+</td> </tr> <tr> <td data-bbox="395 1193 595 1440">④ Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định(đoàn thể tôn giáo)</td> <td data-bbox="595 1193 970 1440">Chọn số tiền nhỏ hơn giữa khoản đóng góp cho tổ chức ngoài tôn giáo và 20% của số tiền tính được thì công thức 【Thu nhập chịu thuế-①-②-③】 × 10% + 【Thu nhập chịu thuế-①-②-③】</td> <td data-bbox="970 1193 1394 1440">Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định + Tiền đóng góp cho Tổ chức của người lao động có cổ phần công ty: 15% (30% đối với phần đóng góp vượt quá 10 triệu won)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="395 1440 595 1653">⑤ Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định(tổ chức khác ngoài tổ chức tôn giáo)</td> <td data-bbox="595 1440 970 1653">【Thu nhập tính thuế-①-②-③】 × 30%</td> <td data-bbox="970 1440 1394 1653"></td> </tr> </tbody> </table>	Các loại đóng góp từ thiện, nhân đạo	Hạn mức giảm thuế	Tỷ lệ giảm thuế	① Khoản đóng góp cho hoạt động chính trị	【Thu nhập chịu thuế】 × 100%	100.000 won trở xuống : 100/110 100.000 won trở lên : 15% (Đối với khoản trên 30 triệu won 25%)	② Khoản đóng góp cho cơ quan nhà nước	【Thu nhập chịu thuế - ①】 × 100%		③ Khoản đóng góp cho Tổ chức của người lao động có cổ phần công ty	【Thu nhập chịu thuế - ① - ②】 × 30%	Tiền đóng góp cho cơ quan nhà nước+	④ Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định(đoàn thể tôn giáo)	Chọn số tiền nhỏ hơn giữa khoản đóng góp cho tổ chức ngoài tôn giáo và 20% của số tiền tính được thì công thức 【Thu nhập chịu thuế-①-②-③】 × 10% + 【Thu nhập chịu thuế-①-②-③】	Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định + Tiền đóng góp cho Tổ chức của người lao động có cổ phần công ty: 15% (30% đối với phần đóng góp vượt quá 10 triệu won)	⑤ Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định(tổ chức khác ngoài tổ chức tôn giáo)	【Thu nhập tính thuế-①-②-③】 × 30%	
	Các loại đóng góp từ thiện, nhân đạo	Hạn mức giảm thuế	Tỷ lệ giảm thuế																
	① Khoản đóng góp cho hoạt động chính trị	【Thu nhập chịu thuế】 × 100%	100.000 won trở xuống : 100/110 100.000 won trở lên : 15% (Đối với khoản trên 30 triệu won 25%)																
	② Khoản đóng góp cho cơ quan nhà nước	【Thu nhập chịu thuế - ①】 × 100%																	
	③ Khoản đóng góp cho Tổ chức của người lao động có cổ phần công ty	【Thu nhập chịu thuế - ① - ②】 × 30%	Tiền đóng góp cho cơ quan nhà nước+																
④ Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định(đoàn thể tôn giáo)	Chọn số tiền nhỏ hơn giữa khoản đóng góp cho tổ chức ngoài tôn giáo và 20% của số tiền tính được thì công thức 【Thu nhập chịu thuế-①-②-③】 × 10% + 【Thu nhập chịu thuế-①-②-③】	Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định + Tiền đóng góp cho Tổ chức của người lao động có cổ phần công ty: 15% (30% đối với phần đóng góp vượt quá 10 triệu won)																	
⑤ Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định(tổ chức khác ngoài tổ chức tôn giáo)	【Thu nhập tính thuế-①-②-③】 × 30%																		
Số thuế sau quyết toán	<p>(= Số thuế tạm tính - tiền thuế miễn giảm · tiền thuế giảm trừ)</p> <p>※ Người lao động nước ngoài đã đăng ký áp dụng thuế suất đồng nhất = (Tổng tiền lương + Thu nhập không chịu thuế) × 19%</p>																		
(-) Tiền thuế đã nộp	Là khoản tiền công gộp giữa tiền thuế đã nộp tại nơi làm việc và tiền thuế đã quyết toán với nơi làm việc trước đây																		
Tiền thuế	(= Tiền thuế sau quyết toán - tiền thuế đã nộp)																		

chênh lệch	※ Nếu tiền thuế sau quyết toán > tiền thuế đã nộp: nộp thêm phần chênh lệch Nếu tiền thuế sau quyết toán < tiền thuế đã nộp: được hoàn thuế phần chênh lệch
------------	--

Bảng tính thuế ở trên đã giới thiệu sơ lược nội dung của luật thuế nhưng chưa giải thích cụ thể những điều kiện cần để có thể nhận giảm trừ trên thực tế. Do đó, sau khi tham khảo hướng dẫn này, người lao động có ý định kê khai cần chú ý xác nhận thêm các điều kiện nhận và khả năng được giảm trừ thông qua công ty hoặc các văn bản quy định liên quan về thuế để tránh những bất lợi có thể phát sinh từ việc kê khai giảm trừ vượt quy định.

III. Ví dụ về tính thuế trong quyết toán cuối năm

Trường hợp 1. Quyết toán cuối năm cho người lao động tiếp tục làm việc(1)

□ Thông tin cơ bản

- James làm việc tại công ty ABC năm 2019 và nhận tiền lương như sau:
 - Tổng thu nhập năm $\text{V}\text{N}200,000,000$ - Thu nhập không chịu thuế $\text{V}\text{N}5,000,000$
- Thông tin gia đình: Bản thân(James, 36 tuổi), vợ(Jane, 38)
 - * Vợ Jame có tổng thu nhập năm dưới $\text{V}\text{N}1,000,000$ và là đối tượng giảm trừ gia cảnh
- Nội dung chi tiêu
 - Bảo hiểm xã hội $\text{V}\text{N}2,500,000$ - Bảo hiểm y tế $\text{V}\text{N}1,500,000$
- Tiền thuế đã nộp $\text{V}\text{N}44,334,000$

Phương pháp quyết toán cuối năm		Phương pháp thuế suất đồng nhất 19%	
Tổng thu nhập năm	$\text{V}\text{N}200,000,000$	Tổng thu nhập năm	$\text{V}\text{N}200,000,000$
Thu nhập không chịu thuế	(-) $5,000,000$		
Tổng tiền lương	$\text{V}\text{N}195,000,000$		
Giảm trừ theo thu nhập	$16,650,000$		
Tổng thu nhập chịu thuế	$\text{V}\text{N} 178,350,000$		
Giảm trừ gia cảnh			
- Giảm trừ cơ bản	$3,000,000$		
Giảm trừ khoản đóng bảo hiểm xã hội	$2,500,000$		
Giảm trừ thu nhập đặc biệt	$1,500,000$		
- Khoản đóng bảo hiểm y tế			
Các khoản giảm trừ thu nhập khác			
Thu nhập tính thuế	$\text{V}\text{N} 171,350,000$		
Số thuế tạm tính(thuế suất cơ bản)	$\text{V}\text{N} 45,713,000$		
Giảm trừ thuế theo mức thu nhập	$500,000$		
Số thuế sau quyết toán	$\text{V}\text{N} 45,213,000$	Số thuế sau quyết toán	$\text{V}\text{N} 38,000,000$
Tiền thuế đã nộp	(-) $44,334,000$	Tiền thuế đã nộp	(-) $44,334,000$
Tiền thuế chênh lệch phải nộp	$\text{V}\text{N} 879,000$	Tiền thuế chênh lệch phải nộp	$\text{V}\text{N} \Delta 6,334,000$

Trường hợp 2. Quyết toán cuối năm cho người lao động tiếp tục làm việc(2)

□ Thông tin cơ bản

- James ký hợp đồng lao động và làm việc cho công ty ABC trong năm 2019
 - Tiền lương tháng ₩3,000,000(Đã bao gồm 500.000 won công ty chi trả để hỗ trợ tiền thuê nhà)
- Thông tin gia đình: Bản thân(40 tuổi), vợ(35 tuổi), con trai(7 tuổi), bố(71 tuổi)
 - ☞ James và gia đình mình sống cùng nhau và các thành viên gia đình khác đều có tổng thu nhập năm dưới 1 triệu won và là đối tượng giảm trừ gia cảnh.
- Nội dung chi tiêu: Bảo hiểm nhân thọ ₩1,100,000, Bảo hiểm xã hội ₩1,200,000, Chi tiêu cho giáo dục con cái: ₩4,800,000(là phần chi tại cơ sở giáo dục trong nước Hàn Quốc)
- Số thuế được khấu trừ tại nguồn hàng tháng : ₩26,690, James không lựa chọn cách tính thuế suất đồng nhất.

Phương pháp quyết toán cuối năm	Giải thích hạng mục
Tổng thu nhập năm ₩36,000,000 Thu nhập không đánh thuế ① (-) 0	① Số tiền 500.000 công ty trả với mục đích hỗ trợ tiền thuê nhà hàng tháng không được coi là thu nhập được miễn thuế
Tổng tiền lương ₩36,000,000 Giảm trừ theo thu nhập ② 10,650,000	
Khoản thu nhập chịu thuế ₩ 25,350,000 Giảm trừ gia cảnh - Giảm trừ cơ bản③ 6,000,000 - Giảm trừ thêm ④ 1,000,000 Giảm trừ khoản đóng bảo hiểm xã hội 1,200,000 Giảm trừ thu nhập đặc biệt 0	② $7,500,000 + (36,000,000 - 15,000,000) \times 15\%$ ③ (4 người \times 1,500,000) ④ (1 người \times 1,000,000), ưu đãi cho người cao tuổi Wilkins
Thu nhập tính thuế ₩ 17,150,000	
Số thuế tạm tính (Thuế suất cơ bản) 1,492,500 Giảm thuế theo mức thu nhập ⑤ 716,000	⑤ (Số thuế được giảm) : 772,750 $715,000 + (1,492,500 - 1,300,000) \times 30\%$ (Hạn mức giảm) 716,000 $740,000 - [(36,000,000 - 33,000,000) \times 0.8\%]$
Giảm thuế con cái 150,000	

Giảm thuế đặc biệt		
- Tiền đóng bảo hiểm có tính chất đảm bảo ⑥	120,000	⑥ $1,000,000 \times 12\%$
- Chi tiêu giáo dục ⑦	450,000	⑦ Hạn mức giảm thuế đối với chi tiêu giáo dục cho học sinh tiểu học 3,000,000 won(15%)
Số thuế sau quyết toán	₩ 56,500	
Tiền thuế đã nộp ⑧	<u>(-) 320,280</u>	⑧ $26,690 \times 12$ tháng
Số thuế chênh lệch phải nộp	₩ <u>Δ 263,780</u>	Tiền thuế được hoàn

IV. Câu hỏi thường gặp và trả lời(Q&A)

1

Tôi là người nước ngoài có thu nhập từ tiền công, tiền lương. Mỗi tháng tôi đều nộp thuế được khấu trừ tại nguồn, vậy quyết toán cuối năm là gì?

- Cá nhân tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn(công ty) khi trả thu nhập hàng tháng cho người lao động sẽ tính toán số thuế khấu trừ tại nguồn theo Biểu thuế rút gọn* dựa theo lương tháng của người lao động và một số điều kiện giảm trừ như số lượng gia đình phụ thuộc, sau đó nộp thuế Chi cục thuế có thẩm quyền. Quyết toán cuối năm phải được thực hiện trước khi tiến hành trả lương tháng 2 của năm tiếp theo.

* Bảng tính thuế khấu trừ tại nguồn hàng tháng tính trên tiêu chuẩn thu nhập và số lượng gia đình phụ thuộc thuộc đối tượng giảm trừ

- Quyết toán cuối năm là thủ tục xác định tổng số thuế thu nhập cá nhân mà người lao động phải chịu đối với khoản thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ tương ứng.
 - Số thuế phải nộp cuối cùng sẽ được quyết định dựa theo nội dung “Tờ khai giảm trừ thu nhập · thuế” mà người lao động đã nộp cho khoản thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ tính thuế tương ứng.
- Khi xác định được số thuế cuối cùng phải nộp sau khi tính toán các khoản giảm trừ, cá nhân/tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn(công ty) sẽ đối chiếu con số này với tổng số thuế đã khấu trừ hàng tháng, nếu tổng số thuế đã khấu trừ lớn hơn thì người lao động được hoàn thuế(hoàn vào tiền lương), nếu tổng số thuế đã khấu trừ nhỏ hơn thì người lao động nộp thêm phần còn thiếu(khấu trừ trực tiếp từ lương).

※ Quy định liên quan: Điều 134 và điều 137 Luật thuế thu nhập cá nhân

2

Trường hợp nghỉ việc giữa năm thì quyết toán cuối năm thực hiện như thế nào?

- Trong trường hợp người lao động nghỉ việc trong năm, cá nhân tổ chức khấu trừ tại nguồn sẽ hạch toán và thu thuế sau quyết toán cuối năm khi trả thu nhập của tháng nghỉ việc
- Do đó, người lao động nghỉ việc giữa chừng cần nộp tờ khai xin giảm trừ thu nhập và tiền thuế cùng các chứng từ khác cho công ty trước khi nhận lương của tháng nghỉ việc, nếu chỉ có thu nhập tại 1 nơi làm việc thì với quyết toán cuối năm ở trên, nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân của người này chấm dứt.

※ Quy định liên quan: Điều 137 Luật thuế thu nhập cá nhân

3

Tôi đang nhận lương tại một công ty ở nước ngoài. Vậy tôi phải nộp thuế như thế nào?

- Tiền lương cá nhân cư trú nhận từ cá nhân hoặc pháp nhân ở nước ngoài không nằm trong đối tượng khấu trừ tại nguồn nhưng vẫn phải nộp thuế.
- Đối với khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài, do người trả thu nhập không ở tại Hàn Quốc nên người lao động phải trực tiếp tự thực hiện các nghĩa vụ thuế, người nộp thuế có nghĩa vụ kê khai thu nhập nhận được từ nước ngoài vào thu nhập cộng gộp vào tháng 5 của năm tiếp theo.
- Tuy nhiên, nếu người nộp thuế trên là thành viên của một hiệp hội người nộp thuế thì hiệp hội người nộp thuế đó phải khấu trừ tại nguồn và quyết toán cuối năm đối với khoản thu nhập từ nước ngoài. Lúc này người nộp thuế sẽ được giảm trừ một số tiền bằng 5% số thuế.

※ Quy định liên quan: Điều 3, điều 150 Luật thuế thu nhập cá nhân

4

Trường hợp người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Hàn Quốc đã làm việc và phát sinh thu nhập tại nước ngoài thì người này có phải cộng gộp thu nhập phát sinh tại nước ngoài với thu nhập phát sinh tại Hàn Quốc để thực hiện quyết toán cuối năm hay không?

- Về nguyên tắc, người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Hàn Quốc phải cộng gộp thu nhập phát sinh trong và ngoài nước trong cả năm để thực hiện quyết toán cuối năm.
- Tuy nhiên, đối với trường hợp tổng thời gian cư trú tại Hàn Quốc từ 5 năm trở xuống kể từ ngày kết thúc thời gian tính thuế cho đến 10 năm trở về trước, người lao động chỉ cần quyết toán cuối năm với thu nhập được cộng gộp từ thu nhập phát sinh tại nước ngoài đã được chi trả hoặc chuyển thu nhập về Hàn Quốc.

※ Quy định liên quan: Điều 3, điều 20 Luật thuế thu nhập cá nhân

5

Chi phí chữa bệnh được chi trả tại cơ sở y tế nước ngoài có được tính là chi phí được trừ hay không?

- Cơ sở y tế nước ngoài không được coi là cơ sở y tế quy định tại điều 3 「Luật y tế」 nên sẽ không được trừ trong trường hợp này.

※ Quy định liên quan: Khoản 2 điều 59-4 Luật thuế thu nhập cá nhân và khoản 1 điều 118-5 Nghị định hướng dẫn thi hành luật này

6

Trường hợp khoản chi thể hiện tại dịch vụ đơn giản hóa quyết toán cuối năm ít hơn số tiền bản thân tôi đã chi tiêu thực tế tại bệnh viện thì tôi phải làm như thế nào để được giảm trừ khoản chi tiêu đã trả trên thực tế?

- Trường hợp các khoản chi tiêu y tế của người lao động không được thể hiện hết trên hệ thống dịch vụ đơn giản hóa quyết toán cuối năm (www.hometax.go.kr ⇨ Tìm kiếm/Cấp chứng từ ⇨ Đơn giản hóa quyết toán cuối năm), người kê khai ghi thêm số tiền đã chi tại Bảng kê chi tiết chi tiêu y tế và nộp thêm các chứng từ do bệnh viện và hiệu thuốc cấp thì có thể được giảm trừ.

※ Quy định liên quan: Khoản 2 điều 59-4 Luật thuế thu nhập cá nhân

7

Có được trừ hay không khoản học phí cho con cái theo học trung tâm học thêm tại nước ngoài trước khi nhập học tiểu học?

- Trung tâm học thêm tại nước ngoài không được công nhận là cơ sở chăm sóc trẻ em theo quy định của 「Luật chăm sóc trẻ sơ sinh và mầm non」 và trung tâm học thêm hoặc trung tâm thể thao quy định tại 「Quy định về thành lập vận hành trung tâm dạy thêm và việc dạy thêm」 nên không được trừ chi phí trong trường hợp này.

※ Quy định: khoản 3 điều 50-4 Luật thuế thu nhập cá nhân và khoản 1 điều 118-6 Nghị định hướng dẫn thi hành luật này

8

Người nước ngoài làm việc tại Hàn Quốc có được trừ khoản chi tiêu giáo dục cho con cái tại nước ngoài hay không?

- Chi tiêu giáo dục chi trả cho cơ sở giáo dục nước ngoài chỉ được trừ trong trường hợp cá nhân cư trú chi trả chi tiêu này mang quốc tịch Hàn Quốc tại thời điểm kết thúc thời gian tính thuế, nếu là người nước ngoài sẽ không được trừ.

※ Khoản 3, điều 50-4 Luật thuế thu nhập cá nhân và khoản 4, 5 điều 118-6 Nghị định hướng dẫn thi hành luật này

9

Tôi đóng tiền bảo hiểm của tháng 12 năm 2018 vào tháng 1 năm 2019. Vậy tiền đóng bảo hiểm trong trường hợp này được giảm trừ của năm tính thuế nào?

- Tiền đóng bảo hiểm chỉ có khả năng được giảm trừ vào năm đóng, do đó khoản tiền này phải được giảm trừ theo thu nhập của năm 2019

※ Quy định liên quan: Khoản 1 điều 59-4 Luật thuế thu nhập cá nhân

10

Khoản chi tiêu bằng thẻ tín dụng tại nước ngoài có được trừ hay không?

- Khoản chi tiêu bằng thẻ tín dụng tại nước ngoài không được giảm trừ.

※ Quy định liên quan: Khoản 1 điều 126-2 Luật hạn chế quy định quản lý thuế đặc biệt

11

Khoản chi qua thẻ tín dụng mà thành viên trong gia đình đứng tên có được trừ hay không?

- Khoản chi tiêu qua thẻ tín dụng do vợ/chồng hoặc cha mẹ con cái có tổng thu nhập hàng năm 1 triệu won trở xuống (người chỉ có thu nhập từ tiền công thì tổng tiền công dưới 5 triệu won) đứng tên được tính vào thu nhập thẻ tín dụng được trừ của cá nhân cư trú đó. Tuy nhiên, đối với khoản chi tiêu thẻ tín dụng của anh chị em, dù những người này là đối tượng giảm trừ cơ bản thì cũng không được tính vào khoản chi tiêu được trừ.

※ Quy định liên quan: khoản 1 điều 126-2 Luật hạn chế quy định quản lý thuế đặc biệt

12

Điều kiện miễn thuế thông thường dành cho giáo viên bản ngữ là gì?

- Quy định miễn thuế cho giáo viên bản ngữ các nước có thể tìm thấy tại hệ thống thông tin pháp luật thuế (pháp lệnh ⇒ Hiệp định thuế)
- Điều kiện miễn thuế khác nhau tùy theo từng quốc gia ký kết hiệp định thuế nên cần xem xét riêng nội dung từng hiệp định thuế. Tuy nhiên, không có quy định miễn thuế riêng biệt đối với các quốc gia như Canada, Na-uy, Thụy Điển v.v.
- Đối với cá nhân cư trú là người Mỹ và Úc, giáo viên bản ngữ có thể được miễn thuế thu nhập nếu đáp ứng đủ điều kiện như sau:
 - Tổ chức mời: chính phủ, chính quyền địa phương hoặc cơ quan đào tạo được cấp phép
 - * Không áp dụng cho các trung tâm dạy thêm tư nhân, trại hè tiếng Anh trong các làng tiếng Anh v.v.
 - Mục đích mời: mục đích giảng dạy hoặc nghiên cứu tại trường đại học hoặc các cơ quan đào tạo được cấp phép

- Mục đích nhập cảnh: mục đích hàng đầu để thực hiện việc giảng dạy và nghiên cứu nói trên
- Thời gian mời: không quá 2 năm
- ※ Quy định liên quan: khoản 1 điều 20 Hiệp định thuế Hàn Quốc · Hoa Kỳ, điều 20 Hiệp định thuế Hàn Quốc · Úc

13 Hạng mục giảm trừ thu nhập và giảm trừ trên thuế không được áp dụng với người nước ngoài khi quyết toán cuối năm là gì?

- Trong các hạng mục giảm trừ thu nhập và giảm trừ trên thuế, hạng mục giảm trừ liên quan đến nhà ở (giảm trừ thu nhập đối với tiền nhà, tiết kiệm đăng ký mua nhà v.v., giảm trừ trên thuế đối với tiền thuê nhà hàng tháng) chỉ áp dụng với đối tượng giảm trừ là chủ hộ và thành viên hộ gia đình nên người nước ngoài không thể được ưu đãi giảm trừ do không thể là chủ hộ hoặc thành viên gia đình.

※ Điều 95-2 Luật hạn chế quy định quản lý thuế đặc biệt

14 Các hạng mục giảm trừ thu nhập · giảm trừ số thuế bị tính sót khi quyết toán cuối năm có được giảm trừ sau đó hay không?

- Có thể được giảm trừ khi kê khai xác định thu nhập cộng gộp vào tháng 5 năm sau hoặc nộp đơn yêu cầu sửa đổi lên chi cục thuế có thẩm quyền trong vòng 5 năm.

※ Quy định liên quan: điều 45-2 Luật khung về quản lý thuế

15

Nếu kết quả quyết toán cuối năm cho thấy người nộp thuế sẽ được hoàn thuế thì thủ tục hoàn thuế như thế nào?

- Khi kết quả quyết toán cuối năm phát sinh hoàn thuế thì người lao động có thể nhận hoàn thuế thông qua người sử dụng lao động (tổ chức nơi làm việc) và không cần thực hiện thủ tục nào cho việc hoàn thuế.

※ Quy định liên quan: Điều 137 Luật thuế thu nhập cá nhân

16

Nếu không thể quyết toán cuối năm thì thực hiện việc kê khai thuế thu nhập như thế nào?

- Nếu không thể quyết toán cuối năm hoặc quyết toán mà không tính toán phần thu nhập khác hoặc đã quyết toán cuối năm mà bỏ sót một số phần giảm trừ thu nhập tính thuế và giảm trừ từ thuế tạm tính nên muốn đăng ký kê khai giảm trừ thêm, người lao động chỉ cần đính kèm các tài liệu liên quan ví dụ như chứng từ đơn giản hóa thủ tục quyết toán cuối năm khi kê khai thuế thu nhập cộng gộp vào tháng 5 năm tiếp theo

※ Quy định liên quan: điều 73, Luật thuế thu nhập cá nhân

V. Dịch vụ đơn giản hóa quyết toán cuối năm

1 Dịch vụ đơn giản hóa quyết toán thuế cuối năm là gì?

- Là dịch vụ Tổng Cục thuế tập hợp và dữ liệu hóa các “chứng từ phục vụ giảm trừ thu nhập tính thuế · thuế” đã được các cơ quan phát hành hóa đơn như ngân hàng, trường học, bệnh viện v.v. gửi file dữ liệu về Tổng cục và cho phép người lao động tìm kiếm thông qua trang Hometax(www.hometax.go.kr)
- Người lao động lựa chọn các dữ liệu phù hợp với điều kiện giảm trừ thu nhập hoặc giảm thuế của mình, sau đó nộp cho tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn(công ty) để làm chứng từ mà không cần nộp bất cứ hóa đơn nào khác.

2 Tìm kiếm dữ liệu về giảm trừ thu nhập · thuế

- a. Truy cập địa chỉ homepage dịch vụ đơn giản hóa thủ tục quyết toán cuối năm: <http://www.hometax.go.kr>
 - b. Đăng nhập bằng chứng nhận điện tử
 - Click chuột vào ô [Login] nằm ở phía trên bên phải màn hình hiện thị đầu tiên của Hometax ⇒ Click chuột vào [공인인증서 로그인(Login bằng chứng nhận điện tử)]
 - Lựa chọn chứng nhận điện tử ⇒ Nhập password của chứng nhận điện tử ⇒ Click chuột vào ô [확인(xác nhận)]
- * Có thể đăng nhập bằng chứng nhận điện tử được sao lưu trong điện thoại, có thể đăng nhập theo diện không phải là thành viên trang web(chứng nhận điện tử)

Để truy cập vào Hometax và tìm kiếm các dữ liệu về giảm trừ thu nhập · thuế, người sử dụng bắt buộc phải có “chứng nhận điện tử”(공인인증서). Chứng nhận điện tử là một loại chứng nhận chữ ký(con dấu) trên nền internet, đây là hình thức bảo vệ thông tin cá nhân quan trọng của người sử dụng.

* Chứng nhận điện tử được cấp bởi cơ quan như ngân hàng v.v.

** Người nước ngoài chỉ có thể sử dụng chứng nhận điện tử được cấp từ số đăng ký người nước ngoài

c. In dữ liệu giảm trừ thu nhập · thuế

- Click chuột vào mục 「연말정산간소화(Đơn giản hóa quyết toán cuối năm)」 trong mục [세금종류별서비스(Dịch vụ theo từng loại thuế)] tại Hometax



- Click chuột vào dòng Tìm kiếm/cấp dữ liệu giảm trừ thu nhập · thuế của [근로자(người lao động)] trong mục Đơn giản hóa quyết toán cuối năm



- Toàn bộ hạng mục giảm trừ thu nhập · thuế mà mục Đơn giản hóa quyết toán cuối năm cung cấp sẽ được hiển thị
- Khi click vào từng hạng mục giảm trừ thu nhập · thuế, các khoản chi tiêu(sử dụng) tại các đơn vị khác nhau trong cùng một hạng mục sẽ được hiển thị, khi click vào từng đơn vị, người sử dụng có thể tìm thấy giá trị sử dụng(chi tiêu) hàng tháng với mỗi loại hạng mục.
- Khi click vào [한번에 인쇄하기(In toàn bộ)] thì toàn bộ dữ liệu về giảm trừ thu nhập · thuế đã tìm kiếm sẽ được in với chỉ “ một lần nhấp chuột (One Click)“.

※ Trường hợp muốn in khoản chi tiêu(sử dụng) theo tháng(hoặc theo ngày) thì chức năng in toàn bộ sẽ không hoạt động.

※ Tài liệu được cung cấp từ dịch vụ đơn giản hóa chỉ được thu thập từ thông tin số đăng ký người nước ngoài. Ví dụ, nếu người lao động ghi số hộ chiếu hoặc số sử dụng tạm thời mà không phải là số đăng ký người nước ngoài thì tiền đóng bảo hiểm đã nộp sẽ không hiển thị.

3] Nộp văn bản điện tử của các loại chứng từ giảm trừ thu nhập · thuế

Để cải thiện những bất tiện tới từ việc in, nộp, lưu giữ hồ sơ chứng từ giảm trừ thu nhập · thuế bằng giấy cho người lao động và người có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn, Tổng cục thuế đang tổ chức thực hiện “Quyết toán cuối năm không dùng giấy(paperless)”. Doanh nghiệp phải truy cập trước vào trang chủ chương trình trích xuất hồ sơ dữ liệu điện tử(www.hometax.go.kr) và cài đặt “chương trình trích xuất” này về phần mềm quyết toán cuối năm của công ty.

a. Tìm kiếm và tải về dữ liệu giảm trừ thu nhập · thuế

- Click chuột vào mục 「연말정산간소화(Đơn giản hóa quyết toán cuối năm)」 trong mục [세금종류별서비스(Dịch vụ theo từng loại thuế)] tại Hometax
- Phương pháp tìm kiếm cũng giống với phần [2. 소득 · 세액공제자료 조회하기(Tìm kiếm dữ liệu về giảm trừ thu nhập · thuế)], sau khi tìm kiếm xong có thể click vào menu [한번에 내려받기(tải xuống toàn bộ)] hoặc [PDF 다운로드(tải file PDF)] để tải văn bản điện tử về.
 - ※ Khi tải file PDF, có thể lựa chọn việc cài đặt số bí mật(cài đặt 7 chữ số tự chọn) cho văn bản
 - ※ Tên file được đặt dưới dạng cơ bản là “Họ tên(6 số đầu của số đăng ký công dân)-tên hạng mục.PDF, người dùng có thể đổi theo tên mình mong muốn.

b. Sử dụng văn bản điện tử đã download(quyết toán cuối năm không dùng giấy)

- Người lao động sẽ nộp cho doanh nghiệp các văn bản điện tử đã download.
 - Người lao động trong doanh nghiệp được tạo môi trường cho “quyết toán cuối năm không dùng giấy” sẽ nộp các chứng từ về giảm trừ thu nhập · thuế bằng cách upload các văn bản điện tử đã download về lên chương trình quyết toán cuối năm của công ty, cũng với chương trình này, người sử dụng có nộp các tờ khai đăng ký giảm trừ thu nhập · thuế đã được biên soạn tự động.

4] Đăng ký chấp thuận cung cấp hồ sơ dữ liệu về giảm trừ thu nhập · thuế của gia đình phụ thuộc

a. Trường hợp gia đình phụ thuộc là con [chưa thành niên]

○ Người lao động có chứng nhận điện tử không cần thủ tục đồng ý nào khác vẫn có thể tìm kiếm dữ liệu về giảm trừ thu nhập · thuế của ‘con chưa thành niên dưới 19 tuổi(sinh sau ngày 1/1/2001)’.

○ Đưa chuột vào thực đơn ở góc trên màn hình hiển thị Hometax theo thứ tự [세금종류별서비스(Dịch vụ theo từng loại thuế)], [연말정산간소화(Đơn giản hóa quyết toán cuối năm)]→[자료제공동의청(Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu)]→ click vào [미성년자 신청(Đăng ký đối với con ở tuổi vị thành niên)]

* Người lao động muốn tìm kiếm dữ liệu về con cái bắt buộc phải có chứng nhận điện tử.

연말정산간소화

병원·학교·은행 등 영수증 발급기관이 전산 파일로 제출한 소득·세액공제 증명서류를 국세청에서 홈택스를 통해 근로자에게 제공하는 서비스입니다.
개인, 사업자 등 로그인한 사용자 유형별로 보여주는 메뉴가 다를 수 있습니다.

- [근로자] 간소화 자료 조회: 매일 08:00~24:00
- [영수증 발급기관] 공제자료 제출: 1월1일~7일 08:00~22:00
- [기부금 단체] 자료제출 신청: 11월 중 08:00~24:00

이용절차 안내

- 01 공인인증서 로그인
※은행, 우체국 등에서 발급
- 02 부양가족 자료제공동의의 신청 **신청**
- 03 연말정산간소화 자료 조회 **조회**
- 04 PDF다운로드 및 인쇄
※ 공계요건에 맞지 않는 자료는 체크 해제
- 05 회사제출
※ 조회되지 않는 자료는 발급기관에서 직접 영수증을 발급받아 회사에 제출

근로자

▶ 연말정산간소화 자료 조회
근로자가 부양가족의 자료를 조회하려면 부양가족의 제공동의 필요

- 소득 · 세액공제 자료 조회/발급 >
- 소득 · 세액공제 자료 삭제 >
- 조회되지 않는 의료비 신고센터 >
- 신용카드 오류 신고센터 >
- 영수증 발급기관 연락처 안내 >
- 소득 · 세액공제 조회/발급(사업소득자) >

자료제공동의의 신청 **동의방법**

▶ 본인인증 수단이 있는 경우
제공자의 공인인증서, 신용카드, 휴대폰, 아이핀 필요

본인인증 신청 >

미성년자녀 신청 >
(부모의 공인인증서로 신청 가능)

▶ 본인인증 수단이 없는 경우

온라인신청 (조회자와 제공자 모두 신청 가능) >

팩스신청 (신청서, 증빙서류 등을 팩스 전송) >

영수증 발급기관

○ Sau khi nhập thông tin về nhân thân của con cái định tìm kiếm dữ liệu và click vào phần [신청하기(Đăng ký)], việc đăng ký sẽ tự động được thực hiện sau khi xác nhận quan hệ gia đình.

* Nếu là người nước ngoài hoặc gần đây phát sinh nhiều thay đổi trong quan hệ gia đình thì quan hệ gia đình sẽ không được xác nhận, khi đó cần đính kèm thêm các hồ sơ xác định quan hệ gia đình và đăng ký online(upload file hồ sơ đính kèm), đăng ký qua fax hoặc trực tiếp đến đăng ký tại chi cục thuế.(Cách thức thực hiện: tham khảo phần b-1)-② và b-3))

근로자가 부양가족의 자료를 조회하려면 그 부양가족(자료제공자)의 자료제공동의가 필요합니다. - 아래 방법 중 하나를 클릭
 ※ 만 19세 미만의 자녀인 경우 조회자 부모 자신의 공인인증서로 자료 제공동의를 신청합니다. - [미성년자녀 신청] 클릭

본인인증 신청

자료제공자(부양가족) 명의의 공인인증서, 신용카드, 아이폰, 휴대전화가 있는 경우 본인 인증을 통해 자료제공 동의를 신청하는 화면입니다.

미성년자녀 신청

만 19세 미만의 자녀인 경우 조회자 부모 자신의 공인인증서로 자료 제공 동의를 신청하는 화면입니다.

문란인 신청

자료제공자(부양가족)의 ①본인인증수단이 없거나 ②가족관계가 확인되지 않는 경우(외국인 / 최근 3개월 이내 가족관계 변동)

팩스 신청

자료제공자(부양가족)의 ①본인인증수단이 없거나 ②가족관계가 확인되지 않는 경우(외국인 / 최근 3개월 이내 가족관계 변동)

세무서방문 신청

[첨부서류]
본인신청 : 신분증
대리인신청 : 대리인의 신분증, 신청인(정보제공자)의 신분증 사본, 위임장
[신청인미리확인]
근로자의 부양가족인 자료제공자

미성년 자녀자료 조회신청

귀속년도: 2019년

주민등록번호: [red box]

<미성년 자녀자료 조회안내>

1. 근로자가 부양가족의 자료를 조회하기 위해서는 사전에 해당 가족의 동의가 있어야 합니다.
2. 다만, 부양가족이 만 19세 미만의 자녀(미성년자)인 경우에는 별도의 동의 절차가 없더라도 부모인 근로자가 해당 자녀의 자료를 조회할 수 있습니다.
3. [소득세액공제자료 제공동의]는 부양가족 본인 의 각종 금융정보 및 의료비 교육비 납입금액 자료를 제3자인 근로자가 인터넷에서 조회할 수 있도록 동의 신청하는 절차로서, [소득세액공제자료 제공동의]는 실제 소득세액공제 가능여부와는 관계가 없습니다.
4. 2018년 귀속 연말정산 시 부양가족 중 성년이 된 자녀('99년 출생)는 자녀가 직접 자료제공 동의를 신청해야 근로자가 해당 자녀의 소득세액공제 자료를 조회할 수 있습니다.
5. 미성년자녀의 경우에는 부모 등 법정대리인에 의해 자료제공 동의가 가능하지만, 성년 자녀는 본인 이 직접 자료제공 동의를 하여야 합니다.
6. '00년 출생자녀는 '19년 귀속 연말정산 시 성년이 되므로 미리 자료제공동의신청을 준비하시면 편리 합니다.

※ 특히, 군입대에정인 자녀가 있으신 경우 군입대 전에 자녀가 자료제공동의신청을 하여야 군입대로 인한 불편을 줄일 수 있습니다.

닫기 **신청하기**

b. Trường hợp gia đình phụ thuộc là [người thành niên]

Người lao động nếu muốn tìm kiếm dữ liệu về giảm trừ thu nhập · thuế của gia đình phụ thuộc là người đã thành niên thì cần phải có sự đồng ý của thành viên gia đình đó. Có thể đăng ký xin chấp thuận với nhiều phương thức đa dạng như sau.

1) Phương pháp đăng ký xin đồng ý cung cấp thông tin bằng cách sử dụng internet

Nếu xác định trực tuyến được rằng người cung cấp và người tìm kiếm thông tin có quan hệ gia đình thì có thể dùng các công cụ chứng nhận bản thân(chứng nhận điện tử, điện thoại di động, thẻ tín dụng) để đăng ký xin chấp thuận cung cấp dữ liệu, trường hợp không có các công cụ chứng nhận bản thân hoặc không xác định được quan hệ gia đình thì có thể đính kèm Giấy chứng nhận quan hệ gia đình qua online hoặc qua fax để đăng ký chấp thuận.

① Đăng ký xin chấp thuận bằng cách sử dụng công cụ chứng nhận bản thân của gia đình phụ thuộc(chứng nhận điện tử, điện thoại di động, thẻ tín dụng)

1. Truy cập Hometax(www.hometax.go.kr) → 2. Click vào [세금종류별서비스(Dịch vụ theo từng loại thuế)] → Click vào [연말정산간소화서비스(Đơn giản hóa quyết toán cuối năm)] → 3. Click vào phần [자료제공동의신청(Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu)] tại mục [본인인증신청](Đăng ký chứng nhận bản thân) ở bên phải → 4. Nhập thông tin cần thiết cho việc đăng ký sau đó click vào [신청하기(Đăng ký)] → 5. Lựa chọn công cụ chứng nhận bản thân(chứng nhận điện tử, điện thoại di động, thẻ tín dụng) trong phần lựa chọn chứng nhận người sử dụng → Chứng nhận bản thân và đăng ký

② Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu online

1. ~ 2. như trên → 3. Click vào [온라인신청(Đăng ký online)] trong phần [자료제공동의신청(Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu)] ở bên phải → 4. Sau khi nhập dữ liệu cần thiết trong phần [제공동의 신청정보 입력(Nhập thông tin đăng ký chấp thuận cung cấp)] và click vào [다음(tiếp theo)] → 5. Tại phần [첨부서류 대상 파일 선택(Lựa chọn đối tượng file đính kèm)], click vào mục [파일찾기(Tìm file)] của bản sao chứng minh thư → 6. Lựa chọn file bản sao chứng minh thư và click [열기(mở file)] → 7. Click vào [첨부서류 제출하기(Nộp hồ sơ đính kèm)]

* Trường hợp không xác nhận được quan hệ gia đình trực tuyến, cần đính kèm hồ sơ xác nhận quan hệ gia đình, người tìm kiếm dữ liệu đăng nhập và đăng ký chấp thuận cung cấp thông tin cần đính kèm giấy ủy quyền.

③ Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu qua fax

1. ~ 2. Click như trên → 3. Click vào 「팩스신청(Đăng ký qua fax)」 tại [자료제공동의신청(Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu)] ở bên phải → 4. Sau khi nhập các thông tin cần thiết vào phần [제공동의신청정보입력(Nhập thông tin đăng ký chấp thuận cung cấp)], click vào [신청하기 및 출력하기 (Đăng ký và In)] → 5. Gửi qua fax(☎1544-7020) tờ khai đăng ký, bản sao chứng minh thư và giấy chứng nhận quan hệ gia đình

연말정산간소화

병원·학교·은행 등 영수증 발급기관이 전산 파일로 제출한 소득·세액공제 증명서류를 국세청에서 홈택스를 통해 근로자에게 제공하는 서비스입니다.
개인, 사업자 등 로그인한 사용자 유형별로 보여주는 메뉴가 다를 수 있습니다.

- [근로자] 간소화 자료 조회 : 매일 08:00~24:00
- [영수증 발급기관] 공제자료 제출 : 1월1일~7일 08:00~22:00
- [기부금 단체] 자료제출 신청 : 11월 중 08:00~24:00

<p>이용절차 안내</p> <p>01 공인인증서 로그인 ※은행, 우체국 등에서 발급</p> <p>02 부양가족 자료제공동의 신청 신청</p> <p>03 연말정산간소화 자료 조회 ※ 근무기간에 해당하는 월 체크 조회</p> <p>04 PDF 다운로드 및 인쇄 ※ 공제요건에 맞지 않는 자료는 체크 해제</p> <p>05 회사제출 ※ 조회되지 않는 자료는 발급기관에서 직접 영수증을 발급받아 회사에 제출</p>	<p>근로자</p> <p>▶ 연말정산간소화 자료 조회 근로자가 부양가족의 자료를 조회하려면 부양가족의 제공동의 필요</p> <p>소득 · 세액공제 자료 조회/발급 ></p> <p>소득 · 세액공제 자료 삭제 ></p> <p>조회되지 않는 의료비 신고센터 ></p> <p>신용카드 오류 신고센터 ></p> <p>영수증 발급기관 연락처 안내 ></p> <p>소득 · 세액공제 조회/발급(사업소득자) ></p>	<p>자료제공동의 신청 동의방법</p> <p>▶ 본인인증 수단이 있는 경우 제공자의 공인인증서, 신용카드, 휴대폰, 아이핀 필요</p> <p>본인인증 신청 ></p> <p>미성년자녀 신청 (부모의 공인인증서로 신청 가능) ></p> <p>▶ 본인인증 수단이 없는 경우</p> <p>온라인신청 (조회자와 제공자 모두 신청 가능) ></p> <p>팩스신청 (신청서, 증빙서류 등을 팩스 전송) ></p> <p>세무서방문 신청 (가까운 세무서 방문 신청) ></p>
<p>메뉴얼·FAQ</p>	<p>영수증 발급기관 병원, 은행 등 영수증 발급기관이 자료를 제출·조회하는 화면</p>	

2) Phương pháp đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu qua điện thoại di động

Chỉ cho phép đăng ký khi người cung cấp dữ liệu đăng nhập vào hệ thống, khi người cung cấp và người tìm kiếm dữ liệu được xác nhận là có quan hệ gia đình theo phương pháp trực tuyến, có thể sử dụng công cụ chứng nhận bản thân(chứng nhận điện tử, điện thoại di động) để đăng ký chấp thuận cung cấp, trường hợp không xác nhận được quan hệ gia đình thì cần đính kèm giấy chứng nhận quan hệ gia đình v.v. sau đó tiến hành đăng ký.

① Trường hợp xác nhận quan hệ gia đình trực tuyến

1. Truy cập vào App Hometax và đăng nhập → 2. Chọn[연말정산(Quyết toán cuối năm)] → 3. Chọn [연말정산 제공동의(Chấp thuận cung cấp dữ liệu quyết toán cuối năm)] → 4. Chọn [제공동의 신청(Đăng ký chấp thuận cung cấp)] → 5. Nhập thông tin của người cung cấp dữ liệu → 6. Phương pháp chứng nhận bản thân(Chứng nhận qua điện thoại, chứng nhận bằng chứng nhận điện tử) → 7. Chứng nhận bản thân → 8. Nhập thông tin của người tìm kiếm dữ liệu → 9. Chọn [다음(Tiếp theo)]

② Trường hợp không xác nhận được quan hệ gia đình trực tuyến(người nước ngoài, thay đổi trong quan hệ gia đình như kết hôn trong 3 tháng gần đây v.v.)

1. ~9. giống như trên → 10. Chọn [Đăng ký nộp file] → 11. Chọn [첨부(Đính kèm)] và lựa chọn chứng minh thư, hồ sơ xác nhận quan hệ gia đình đã được lưu trong điện thoại → 12. Chọn [증빙서류 제출(Nộp hồ sơ chứng từ)]

3) Đăng ký trực tiếp tại Chi cục thuế

Điền ‘Tờ khai đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu giảm trừ thu nhập · thuế’, đính kèm thêm bản sao chứng minh thư(Theđăng ký người nước ngoài)của gia đình phụ thuộc và nộp cho Chi cục thuế gần nhất

- Download Tờ khai đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu giảm trừ thu nhập · thuế

1. Truy cập Hometax(www.hometax.go.kr) → 2. Click [세금종류별서비스(Dịch vụ theo từng loại thuế)] → Click [연말정산간소화(Đơn giản hóa quyết toán cuối năm)] → 3. Click đăng ký trực tiếp tại Chi cục thuế trong phần [자료제공동의 신청(Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu)] ở bên phải → 4. Click vào [서식 다운로드(Download mẫu tờ khai)]

5) Xem hiện trạng chấp thuận và hủy chấp thuận cung cấp dữ liệu giảm trừ thu nhập · thuế

1. Truy cập Hometax(www.hometax.go.kr) → 2. Click [세금종류별서비스(Dịch vụ theo từng loại thuế)] → Click [연말정산간소화(Đơn giản hóa quyết toán cuối năm)] → 3. Vào [자료제공동의조회·취소(Xem hiện trạng · hủy chấp thuận cung cấp dữ liệu)] ở bên phải → 4. Click vào[제공동의 취소신청(Hủy chấp thuận cung cấp)] hoặc [제공동의 현황조회(Xem hiện trạng chấp thuận cung cấp)]

VI. Biểu mẫu liên quan

■ [Phụ lục mẫu hồ sơ số 24(1)] Thông tư hướng dẫn Luật Thuế thu nhập cá nhân <Quy định sửa đổi(dự kiến 10/2019 >

(Trang thứ nhất trong 8 trang)

Số quản lý hồ sơ	<p>[] Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân</p> <p>[] Bảng kê chi trả tiền lương</p> <p>([] Giao cho người nhận thu nhập [] Người cấp lưu VT [] Người cấp dùng để báo cáo)</p>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td colspan="2">Phân loại cư trú</td> <td colspan="2">Cá nhân cư trú 1/Cá nhân không cư trú2</td> </tr> <tr> <td>Quốc gia cư trú</td> <td></td> <td>Mã nước cư trú</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="2">Công dân Hàn Quốc • Người nước ngoài</td> <td colspan="2">Công dân Hàn Quốc 1 / Người nước ngoài9</td> </tr> <tr> <td colspan="2">Áp dụng thuế suất đồng nhất cho người nước ngoài</td> <td colspan="2">Có 1 / Không 2</td> </tr> <tr> <td colspan="2">Có là người lao động biệt phái thuộc pháp nhân nước ngoài hay không</td> <td colspan="2">Có 1 / Không 2</td> </tr> <tr> <td colspan="2">Có là người phục vụ trong lĩnh vực tôn giáo thay không</td> <td colspan="2">Có 1 / Không 2</td> </tr> <tr> <td>Quốc tịch</td> <td></td> <td>Mã quốc tịch</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="2">Có là chủ hộ hay không</td> <td colspan="2">Chủ hộ 1, thành viên 2</td> </tr> <tr> <td colspan="2">Phân loại quyết toán cuối năm</td> <td colspan="2">Tiếp tục làm việc 1, đã nghỉ việc 2</td> </tr> </table>	Phân loại cư trú		Cá nhân cư trú 1/Cá nhân không cư trú2		Quốc gia cư trú		Mã nước cư trú		Công dân Hàn Quốc • Người nước ngoài		Công dân Hàn Quốc 1 / Người nước ngoài9		Áp dụng thuế suất đồng nhất cho người nước ngoài		Có 1 / Không 2		Có là người lao động biệt phái thuộc pháp nhân nước ngoài hay không		Có 1 / Không 2		Có là người phục vụ trong lĩnh vực tôn giáo thay không		Có 1 / Không 2		Quốc tịch		Mã quốc tịch		Có là chủ hộ hay không		Chủ hộ 1, thành viên 2		Phân loại quyết toán cuối năm		Tiếp tục làm việc 1, đã nghỉ việc 2	
Phân loại cư trú		Cá nhân cư trú 1/Cá nhân không cư trú2																																				
Quốc gia cư trú		Mã nước cư trú																																				
Công dân Hàn Quốc • Người nước ngoài		Công dân Hàn Quốc 1 / Người nước ngoài9																																				
Áp dụng thuế suất đồng nhất cho người nước ngoài		Có 1 / Không 2																																				
Có là người lao động biệt phái thuộc pháp nhân nước ngoài hay không		Có 1 / Không 2																																				
Có là người phục vụ trong lĩnh vực tôn giáo thay không		Có 1 / Không 2																																				
Quốc tịch		Mã quốc tịch																																				
Có là chủ hộ hay không		Chủ hộ 1, thành viên 2																																				
Phân loại quyết toán cuối năm		Tiếp tục làm việc 1, đã nghỉ việc 2																																				
Cá nhân tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ	① Tên pháp nhân(Tên thương mại)		② Đại diện(Họ và tên)																																			
	③ Số giấy phép đăng ký kinh doanh		④ Số đăng ký công dân																																			
	③-1 Có phải là đơn vị đóng thuế hạch toán phụ thuộc hay không	Có 1 / Không 2	③-2 Mã số nơi làm việc chính																																			
	⑤ Nơi hoạt động(Địa chỉ)																																					
Người nhận thu nhập	⑥ Họ và tên		⑦ Số đăng ký công dân(Số đăng ký người nước ngoài)																																			
	⑧ Địa chỉ																																					
I Kê khai thu nhập theo từng nơi làm việc	Phân loại	Chính (Hiện tại)	Phụ(trước đây)	Phụ(trước đây)	⑩-1 Hiệp hội nộp thuế	Tổng																																
	⑨ Tên nơi làm việc																																					
	⑩ Số đăng ký kinh doanh																																					
	⑪ Thời gian làm việc	~	~	~	~	~																																
	⑫ Thời gian miễn giảm	~	~	~	~	~																																
	⑬ Tiền lương																																					
	⑭ Thương																																					
	⑮ Khoản thu xác định là tiền thưởng																																					
	⑮-1 Khoản lợi từ việc thực hiện quyền chọn mua cổ phần																																					
	⑮-2 Khoản tiền bán cổ phần đang nắm giữ tại công ty																																					
	⑮-3 Khoản thu nhập được trả của cấp lãnh đạo khi nghỉ việc vượt hạn mức quy định																																					
	⑮-4 Tiền thưởng cho sáng chế phục vụ nghiệp vụ																																					
	⑯ Tổng																																					
II Kê khai thu nhập miễn giảm và không chịu thuế	⑰ Làm việc tại nước ngoài	M0X																																				
	⑰-1 Lương làm thêm giờ bên đêm	O0X																																				
	⑰-2 Trợ cấp thai sản • nuôi dạy trẻ	Q0X																																				
	⑰-4 Trợ cấp nghiên cứu	H0X																																				
	⑰-5																																					
	⑰-6																																					
	~																																					

	18-34									
	19	Trợ cấp bồi dưỡng năng lực	Y22							
	20	Tổng thu nhập miễn thuế								
	20-1	Tổng thu nhập miễn giảm								
III Kê khai tiền thuế	Phân loại			78	Thuế thu nhập cá nhân	79	Thuế thu nhập địa phương	80	Thuế đặc biệt nông ngư thôn	
	72			Số thuế sau quyết toán						
	Tiền thuế đã nộp	73	Nơi làm việc phụ(trước đây) (Ghi số tiền thuế tổng cột thuế sau quyết toán)	Số giấy phép đăng ký kinh doanh						
		74	Nơi làm việc chính(hiện tại)							
	75			Tiền thuế nộp ngoại lệ						
	76			Tiền thuế chênh lệch (72-73-74-75)						
	Xác nhận đã khấu trừ khoản khấu trừ tại nguồn như trên.									
								Năm	tháng	ngày
Chi cục trưởng chi Cục thuế								Người có nghĩa vụ khấu trừ(báo cáo)		(Ký tên hoặc đóng dấu)
								Ông/bà		

IV Chi tiết quyết toán	21			Tổng tiền lương (16), Tổng thu nhập năm khi áp dụng thuế suất đồng nhất cho người nước ngoài)			48			Tổng thu nhập tính thuế										
	22			Giảm trừ theo thu nhập tiền lương			49			Tiền thuế tạm tính										
	23			Khoản thu nhập từ tiền lương			Miễn trừ thuế			50			「Luật thuế thu nhập cá nhân」							
	Giảm trừ cơ bản	24	Bản thân		Khoản tiền đóng Khoản tiền giảm trừ					51			「Luật hạn chế các quy định đặc biệt về quản lý thuế」 (Ngoại trừ 52)							
		25	Vợ/chồng					52			Điều 30 「Luật hạn chế các quy định đặc biệt về quản lý thuế」									
	Giảm trừ thêm	26	Gia đình phụ thuộc(người)		Khoản tiền đóng Khoản tiền giảm trừ			53			Hiệp định thuế song phương									
		27	Ưu đãi người cao tuổi(người)					54			Tổng giá trị miễn trừ									
		28	Người khuyết tật(người)					55			Giảm theo thu nhập									
	Giảm trừ tiền đóng bảo hiểm xã hội	29	Phụ nữ		Khoản tiền đóng Khoản tiền giảm trừ			Giảm theo con cái			Con cái là đối tượng giảm thuế (người)									
		30	Gia đình chỉ có 1 cha/mẹ								Sinh con · nhận con nuôi (người)									
		Giảm trừ tiền bảo hiểm xã hội	31	Phí đóng bảo hiểm xã hội				Khoản tiền đóng Khoản tiền giảm trừ			Tài khoản lương hưu			57			Giảm thuế cho chuyên gia khoa học kỹ thuật			
			29	70										Bảo hiểm lương hưu công chức		Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ				
				71										Bảo hiểm lương hưu quân nhân		Số tiền thuế được giảm trừ				
			30	72										Bảo hiểm lương hưu giáo viên trường dân lập		Khoản tiền đóng Khoản tiền giảm trừ			58	
	73	Bảo hiểm lương hưu bưu điện tư nhân		Khoản tiền đóng Khoản tiền giảm trừ			59			Tiết kiệm lương hưu										
	Giảm trừ thu nhập đặc biệt	33	74	Bảo hiểm y tế(Bao gồm bảo hiểm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dài hạn)		Khoản tiền đóng Khoản tiền giảm trừ			Giảm trừ thuế đặc biệt			60			Phí bảo hiểm					
				75								Bảo hiểm thất nghiệp		Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ						
		34	76	Khoản tiền trả nợ gốc tiền vay thuế nhà		Tổ chức cho vay Cá nhân cư trú			Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ											
				Khoản tiền trả lãi tiền vay thế chấp nhà dài hạn	Khoản vay trước năm 2011				Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ											
	Khoản vay sau năm 2012 (Từ 15 trở lên)		Khoản vay lãi vay cố định hoặc trả cả gốc và lãi hàng tháng			Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ														
Khoản vay khác		Các loại vay khác			Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ															
63			Khoản 2) Tiền đóng góp tự nguyện thiện nguyện			100.000 trở xuống			Số tiền thuế được giảm trừ											
						Trên 100.000 won			Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ											

Khoản vay sau năm 2015	Từ 15 năm trở lên	Khoản vay vừa có lãi vay cố định và trả gốc + lãi hàng tháng	Số tiền thuế được giảm trừ										
		Khoản vay lãi vay cố định hoặc trả cả gốc và lãi hàng tháng		④ Tiền đóng góp cho cơ quan nhà nước	Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ								
		Các loại vay khác		Số tiền thuế được giảm trừ									
	10 ~15 năm	Khoản vay lãi vay cố định hoặc trả cả gốc và lãi hàng tháng	⑤ Tiền đóng góp cho Tổ chức của người lao động có cổ phần công ty	Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	Số tiền thuế được giảm trừ								
	⑤ Khoản đóng góp từ thiện(phần được chia sang kỳ tính thuế này)			Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ									
	⑥ Tổng			Số tiền thuế được giảm trừ									
	⑦ Phần thu nhập sau giảm trừ			⑥ Khoản đóng góp cho tổ chức chi định(đoàn thể khác không phải đoàn thể tôn giáo)	Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	Số tiền thuế được giảm trừ							
	Các loại giảm trừ thu nhập khác	⑧ Tiết kiệm lương hưu cá nhân		④ Tổng	⑥ Tổng	⑥ Giảm thuế tiêu chuẩn							
		⑨ Tiết kiệm hưu trí của hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ					Số tiền thuế được giảm trừ						
		⑩ Tiết kiệm mua nhà						Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ					
⑪ Tiết kiệm nhà ở		Số tiền thuế được giảm trừ											
⑫ Tiết kiệm chuẩn bị nhà ở của người lao động			Số tiền thuế được giảm trừ										
⑬ Phần vốn góp vào hợp tác xã đầu tư v.v.									Số tiền thuế được giảm trừ				
⑭ Khoản chi qua thẻ tín dụng										Số tiền thuế được giảm trừ			
⑮ Tiền vốn góp vào Tổ chức của người lao động có cổ phần công ty											Số tiền thuế được giảm trừ		
⑯ Giảm trừ thu nhập cho người lao động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ duy trì công ăn việc làm cho người lao động												Số tiền thuế được giảm trừ	
⑰ Khoản tiết kiệm chứng khoán đầu tư tập trung dài hạn													Số tiền thuế được giảm trừ
⑱ Tổng các khoản giảm trừ khác				Số tiền thuế được giảm trừ									
⑲ Phần vượt quá hạn mức giảm trừ					⑦ Tổng tiền thuế miễn giảm	Số tiền thuế được giảm trừ							
					⑩ Thuế sau quyết toán(⑨-⑭-⑲)								

(Trang thứ 3 trong 8 trang)

⑲ Bảng kê giảm trừ thu nhập · thuế [Đối với mục giảm trừ gia cảnh, đánh dấu "○" nếu thuộc ô phù hợp (Nếu là người khuyết tật, ghi mã tương ứng), các mục giảm trừ thu nhập · giảm thuế phải ghi rõ số tiền đã chi tiêu thực tế để được nhận giảm trừ.]

Hạng mục giảm trừ gia cảnh						Hạng mục giảm trừ thu nhập · giảm thuế khác									
Mã số quan hệ	Họ và tên	Giảm trừ cơ bản		Giảm trừ người cao tuổi	Sinh con, nhận con nuôi	Tiền đóng bảo hiểm				Chi tiêu y tế				Chi tiêu giáo dục	
		Phụ nữ	Cha mẹ đơn thân			Người khuyết tật	Con cái	Phân loại hồ sơ	Bao hiểm y tế	Bao hiểm thất nghiệp	Bao hiểm có tính đảm bảo	Bao hiểm có tính đảm bảo riêng cho người khuyết tật	Thông thường	Chữa vô sinh	Người trên 65 tuổi · người khuyết tật, người thuộc đối tượng ngoại lệ trong tính bảo hiểm y tế
Ghi rõ số lượng người tương ứng với mục giảm trừ gia cảnh. (Con: người)						Tổng hợp qua Tổng cục thuế									
						Tổng hợp khác									
0			○			Tổng cục thuế									
	(Bản thân người lao động)					Khác									
						Tổng cục thuế									
						Khác									
						Tổng cục thuế									

Khác							
Các loại giảm trừ thu nhập · giảm thuế							
Phân loại hồ sơ	Giảm trừ khoản chi tiêu qua thẻ tín dụng v.v.						Tiền đóng góp từ thiện
	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Hóa đơn thanh toán tiền mặt	Phần chi tiêu cho sách, vé xem biểu diễn(Chỉ kê khai khi tổng tiền lương từ 70 triệu won trở xuống)	Phần chi tiêu tại chợ truyền thống	Phần chi tiêu cho phương tiện giao thông công cộng	
Tổng hợp qua Tổng cục thuế							
Tổng hợp khác							
Tổng cục thuế							
Khác							
Tổng cục thuế							
Khác							
Tổng cục thuế							
Khác							

Phương pháp kê khai

Mẫu kê khai này sử dụng trong cả trường hợp hiệp hội người nộp thuế được quy định tại điểm 1 điều 149 「Luật thuế thu nhập cá nhân」 quyết toán cuối năm thu nhập từ tiền công, tiền lương được quy định tại điểm 4 khoản 1 điều 127 「Luật thuế thu nhập cá nhân. Trong trường hợp này phải ghi tên công ty và số đăng ký kinh doanh thực tế vào cột "⑨ Tên nơi làm việc" và cột "⑩ Số giấy phép đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, nếu công ty không có giấy phép đăng ký kinh doanh thì phải khai số đăng ký kinh doanh của Hiệp hội người nộp thuế tương ứng.

1. Quốc gia cư trú và mã quốc gia cư trú chỉ cần khai khi người nhận thu nhập là cá nhân không cư trú và ghi rõ tên viết tắt mã nước trong mã ISO được Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế(ISO) thiết lập.(※ Mã nước theo ISO: có thể tìm kiếm bằng cách truy cập trang web Tổng cục thuế Hàn Quốc→Thông tin thuế →Thông tin thuế quốc tế→Kho dữ liệu thuế quốc tế).

Ví dụ) Đại Hàn Dân Quốc : KR, Hoa Kỳ : US

2. Người nhận thu nhập nếu là người nước ngoài, lựa chọn “Người nước ngoài 9” trong cột “Công dân trong nước · người nước ngoài” và ghi rõ tên nước viết tắt mã nước trong mã ISO được Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế(ISO) thiết lập vào cột “quốc tịch và mã quốc tịch”. Trường hợp người nhận thu nhập này đã nộp đơn xin áp dụng thuế suất đồng nhất cho người nước ngoài, lựa chọn “có 1” trong cột “Áp dụng thuế suất đồng nhất cho người nước ngoài”. Ngoài ra, nếu người nhận thu nhập là người phục vụ trong lĩnh vực tôn giáo, lựa chọn “có 1” trong cột “Người phục vụ trong lĩnh vực tôn giáo”.

3. Cá nhân tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn nếu là đơn vị hạch toán phụ thuộc theo quy định của 「Luật thuế giá trị gia tăng」, lựa chọn ‘có 1’ trong cột ③-1 và ghi mã số địa chỉ làm việc chính trong công ty nơi người nhận thu nhập làm việc.

4. Cá nhân tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn phải nộp Bảng kê tiền lương tới trước ngày 10 tháng 3 của năm tiếp theo năm có thời điểm trả thu nhập(Nếu là đơn vị tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh thì hoàn thành trong vòng 2 tháng tính từ cuối tháng có thời điểm tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh)

5. Tại cột “I. Kê khai thu nhập theo từng nơi làm việc”, ghi rõ từng hạng mục thu nhập ngoại trừ các khoản thu nhập miễn thuế. tại cột “II. Kê khai thu nhập miễn, giảm thuế”, phân loại và ghi rõ thu nhập không chịu thuế và thu nhập miễn giảm thuế theo từng mã tương ứng(Trường hợp hạng mục ghi quá nhiều thì chỉ cần ghi tổng thu nhập trong cột “⑳ Tổng thu nhập không chịu thuế” và cột “㉑-1 Tổng số thuế miễn giảm” thuộc cột “II. Kê khai thu nhập miễn, giảm thuế”)

6. Khi quyết toán cuối năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công cộng với các khoản thu nhập khác tương ứng với các hạng mục trong điểm 4 khoản 1 điều 127 「Luật thuế thu nhập cá nhân」, tại cột “①⑥-1 Hiệp hội nộp thuế”, ghi rõ thu nhập từ tiền lương tương ứng với các hạng mục tại điểm 4 khoản 1 điều 127 「Luật thuế thu nhập cá nhân」, còn phần thu nhập được giảm trừ khi tham gia Hiệp hội người nộp thuế theo điều 150 của 「Luật thuế thu nhập cá nhân」 thì ghi rõ tại cột “①⑥ giảm trừ tham gia Hiệp hội người nộp thuế”. Trường hợp pháp nhân thực hiện quyết toán cuối năm có sáp nhập hoặc có thay đổi trong mô hình doanh nghiệp thì thu nhập trước đó tại công ty bị sáp nhập hoặc trước khi có thay đổi mô hình doanh nghiệp sẽ được ghi riêng tại cột “Phụ(trước đây) thuộc phần Kê khai thu nhập theo từng nơi làm việc.

Bên cạnh đó, đối với trường hợp giấy phép đăng ký kinh doanh được chuyển đổi về từ một bên khác tại cùng một công ty, khi pháp nhân đó quyết toán cuối năm thì thu nhập phát sinh tại chi nhánh trước khi chuyển đổi được ghi riêng tại cột “Phụ(trước đây) thuộc phần Kê khai thu nhập theo từng nơi làm việc.

7. Tại hàng “㉑ Tổng tiền lương”, ghi số tiền đã ghi tại hàng “①⑥ Tổng”, nhưng đối với người lao động nước ngoài đăng ký áp dụng thuế suất đồng nhất theo khoản 2 điều 18-2 「Luật giới hạn quy định đặc biệt trong quản lý thuế」 thì cần ghi số thu nhập của cộng gộp của “①⑥ Tổng” và khoản thu nhập không tính thuế. Trong trường hợp này, sẽ không áp dụng bất cứ quy định nào liên quan tới thu nhập không tính thuế · giảm trừ thu nhập · miễn giảm thuế · giảm trừ thuế đối với thuế thu nhập cá nhân.

8. Ghi rõ số tiền giảm trừ theo Tờ khai giảm trừ thu nhập · thuế của người có thu nhập từ tiền công và tiền lương(phụ lục, mẫu hồ sơ số 37) vào cột “Giảm trừ thu nhập đặc biệt trong thu nhập cộng gộp(㉓~㉕)” và cột “Các loại giảm trừ thu nhập khác(㉖~㉗)” (Áp dụng giảm trừ thu nhập theo thứ tự được định sẵn trong mẫu hồ sơ và tính toán thu nhập cộng gộp tính thuế và tiền thuế tạm tính).

9. Ghi vào cột “Tài khoản lương hưu(㉙~㉚)” và cột “Giảm trừ thuế đặc biệt(㉛~㉜)” khoản thu nhập là đối tượng giảm trừ và số tiền thuế được giảm trừ theo Tờ khai giảm trừ thu nhập · thuế của người có thu nhập từ tiền công và tiền lương(phụ lục, mẫu hồ sơ số 37)

Tờ khai giảm trừ thu nhập · tiền thuế/Tờ khai giảm trừ thu nhập · thuế của người có thu nhập từ tiền lương tiền công(Dùng cho quyết toán cuối năm của thu nhập năm)

※ Người có thu nhập cần đính kèm thêm các chứng từ giảm trừ thu nhập · thuế vào tờ khai và nộp cho cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn(công ty trực thuộc v.v.), cá nhân tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn xác nhận tờ khai và các chứng từ đính kèm, tính thuế và ngay lập tức cấp Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân cho người nhận thu nhập. Khi quyết toán cuối năm, nếu phát sinh khoản thuế cần hoàn thu, người có nghĩa vụ khấu trừ phải chi trả khoản hoàn thuế đó cho người lao động.

Họ và tên người có thu nhập	Số đăng ký công dân
Tên nơi làm việc	Số giấy phép đăng ký kinh doanh
Chủ hộ [] Chủ hộ [] Thành viên	Quốc tịch (Mã quốc tịch:)
Thời gian làm việc ~	Thời gian miễn giảm ~
Phân loại cư trú [] Cá nhân cư trú [] Cá nhân không cư trú	Quốc gia cư trú (Mã quốc gia cư trú:)
Có hay không thay đổi trong hạng mục giảm trừ gia cảnh [] Như năm trước [] Có thay đổi	Đăng ký nộp trả góp [] Đăng ký [] Không đăng ký
Chọn tỷ lệ khấu trừ tại nguồn [] 120% [] 100% [] 80%	※ Theo quy định, bản thân người có thu nhập có thể chọn nộp 1 trong các mức 120%, 100%, 80% của khoản thuế cần khấu trừ tại nguồn hàng tháng.

I. Kê khai Giảm trừ gia cảnh và giảm trừ thu nhập · thuế khác	Hạng mục giảm trừ gia cảnh					Hạng mục giảm trừ thu nhập · thuế khác											
	Mã số quan hệ	Họ và tên	Giảm trừ cơ bản		Ưu đãi người cao tuổi	Sinh con nhận con nuôi	Tiền đóng bảo hiểm				Chi tiêu y tế				Chi tiêu giáo dục		
	Công dân Hàn Quốc · Người nước ngoài	Số đăng ký công dân	Phụ nữ	Cha/mẹ đơn thân	Người khuyết tật	Con cái	Phân loại hồ sơ	Y tế	Thất nghiệp	Có tính chất đảm bảo	Có tính chất đảm bảo cho người khuyết tật	Thông thường	Chữa vô sinh	Người trên 65 tuổi người khuyết tật, người thuộc đối tượng ngoại lệ trong tính bảo hiểm y tế	Tiền bảo hiểm y tế đã được chi trả	Thổ nư ờng	Người khuyết tật
	Ghi rõ số lượng người là đối tượng giảm trừ gia cảnh						Tổng tại Tổng cục thuế										
	0		○				Tổng cục thuế										
	(Bản thân người lao động)						Khác										
	-						Tổng cục thuế										
	-						Khác										
	-						Tổng cục thuế										
	-						Khác										
Các loại giảm trừ thu nhập · giảm thuế																	
Phân loại hồ sơ	Giảm trừ khoản chi tiêu qua thẻ tín dụng v.v.																
	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Hóa đơn thanh toán tiền mặt	Phần chi tiêu cho sách, vé xem biểu diễn(Chi kê khai khi tổng tiền	Phần chi tiêu tại chợ truyền thống	Phần chi tiêu cho phương tiện giao thông công cộng											Tiền đóng góp từ thiện

				lượng từ 70 triệu won trở xuống)			
Tổng tại Tổng cục thuế							
Tổng số khác							
Tổng cục thuế							
Khác							
Tổng cục thuế							
Khác							
Tổng cục thuế							
Khác							

Nội dung cần lưu ý

1. Đánh dấu "√" và câu trả lời phù hợp với bản thân trong cột "Có hay không thay đổi trong hạng mục giảm trừ gia cảnh"(trường hợp nội dung giảm trừ gia cảnh tương đồng với năm trước thì không cần nộp thêm Bản sao y bản chính của Phiếu đăng ký công dân).

2. Mã số quan hệ

Phân loại	Mã số quan hệ	Phân loại	Mã số quan hệ	Phân loại	Mã số quan hệ
Bản thân người có thu nhập (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①1)	0	Cha/mẹ (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3㉗)	1	Cha mẹ vợ/chồng (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3㉗)	2
Vợ/chồng (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①2)	3	Con cái(con đẻ • con nuôi) (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3㉗)	4	Con cái(Ngoại trừ mã) (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3㉗)	5*
Anh/chị em (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3㉗)	6	Người hưởng trợ cấp đảm bảo mức sống tối thiểu(Ngoại trừ mã 1-6) (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3㉗)	7	Trẻ em được ủy thác (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3㉗)	8

* Mã số quan hệ 5: Nói tới vợ/chồng của con cái nếu con cái và vợ/chồng của con là người khuyết tật, mã số quan hệ 4-6 bao gồm quan hệ của cả bản thân và vợ/chồng người có thu nhập

3. Tiêu chuẩn độ tuổi

- Ưu đãi người cao tuổi: Sinh trước (. . .) (Đủ 70 tuổi trở lên: giảm trừ mỗi năm 1 triệu won)

4. Đánh dấu vào cột "Giảm trừ phụ nữ" nếu bản thân người có thu nhập là phụ nữ và thỏa mãn tất cả các điều kiện sau.

a. Khoản thu nhập từ tiền lương được cộng khi tính thu nhập cộng góp chịu thuế trong kỳ tính thuế tương ứng từ 30 triệu won trở xuống.

b. Là phụ nữ không có bạn đời nhưng là chủ hộ có gia đình phụ thuộc theo điểm 3, khoản 1 điều 50 「Luật thuế thu nhập cá nhân」 hoặc là phụ nữ có bạn đời

5. Ghi mã số tương ứng như sau vào cột "Giảm trừ người khuyết tật".

Phân loại	Người khuyết tật theo quy định của 「Luật phúc lợi cho người khuyết tật」	Người có thương tật hoặc tương tự, không có năng lực làm việc theo quy định của 「Luật hỗ trợ và ưu đãi với người có công với đất nước」	Bệnh nhân bệnh nặng thường xuyên cần điều trị khác
Mã tương ứng	1	2	3

6. Công dân trong nước • người nước ngoài: Phân biệt và ghi rõ Công dân trong nước =1, Người nước ngoài=9. Người phục vụ trong lĩnh vực tôn giáo nếu là người nước ngoài thì ghi rõ quốc tịch, tham khảo mã quốc gia cư trú để ghi mã quốc tịch.

7. Công dân trong nước • người nước ngoài: Phân biệt và ghi rõ Công dân trong nước =1, Người nước ngoài=9. Người có thu nhập nếu là người nước ngoài thì ghi rõ quốc tịch, tham khảo mã quốc gia cư trú để ghi mã quốc tịch

Phân loại		Chi tiết chi tiêu		Phân loại chi tiêu	Số tiền	Hạn mức	Số tiền giảm trừ	
II. Giảm trừ bảo hiểm xã hội	Giảm trừ bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội cho công dân), bảo hiểm xã hội cho công chức, bảo hiểm quân nhân, bảo hiểm lương hưu giáo viên v.v.)	Tiền đóng bảo hiểm xã hội	Nơi làm việc phụ(trước đây)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ		
			Nơi làm việc chính(hiện nay)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ		
		Các loại bảo hiểm nhà nước khác ngoài bảo hiểm xã hội	Nơi làm việc phụ(trước đây)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ		
			Nơi làm việc chính(hiện nay)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ		
		Tổng tiền đóng bảo hiểm xã hội						
III. Giảm trừ thu nhập đặc biệt	Tiền đóng bảo hiểm	Bảo hiểm y tế quốc dân (Bao gồm bảo hiểm chăm sóc sức khỏe lâu dài cho người cao tuổi)	Nơi làm việc phụ(trước đây)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ		
			Nơi làm việc chính(hiện nay)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ		
		Bảo hiểm thất nghiệp	Nơi làm việc phụ(trước đây)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ		
			Nơi làm việc chính(hiện nay)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ		
		Tổng tiền đóng bảo hiểm						
Tiền nhà ở	Tiền vay thuê nhà	Khoản vay từ tổ chức tín dụng		Tiền trả tiền gốc		Tham khảo phương pháp kê khai		
		Khoản vay từ cá nhân cư trú						
	Khoản vay từ năm 2011 trở về trước	Từ 15 năm trở xuống		Tiền trả lãi		Tham khảo phương pháp kê khai		
		15 năm~29 năm						
		Từ 30 năm trở lên						
		Khoản vay sau năm 2012 (Từ 15 năm trở lên)	Khoản vay lãi vay cố định hoặc trả cả gốc và lãi hàng tháng					
	Khoản vay khác							
	Khoản vay thế chấp nhà dài hạn	Khoản vay sau năm 2015	Từ 15 năm trở lên	Khoản vay lãi vay cố định + trả cả gốc và lãi hàng tháng	Tiền trả lãi		Tham khảo phương pháp kê khai	
				Khoản vay lãi vay cố định hoặc trả cả gốc và lãi hàng tháng				
			10 năm ~ 15 năm	Khoản vay lãi vay cố định hoặc trả cả gốc và lãi hàng tháng				
Tổng giảm trừ tiền nhà								
Khoản đóng góp từ thiện(phần chia sang kỳ tính thuế hiện tại)	Tiền đóng góp cho cơ quan nhà nước		Tiền đóng góp tính cho kỳ này		Tham khảo phương pháp kê khai			
	Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định (đoàn thể khác không phải đoàn thể tôn giáo)		Tiền đóng góp tính cho kỳ này					
	Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định (đoàn thể tôn giáo)		Tiền đóng góp tính cho kỳ này					
	Tổng số tiền đóng góp từ thiện(phần chuyển sang kỳ tính thuế hiện tại)							
IV. Giảm trừ thu nhập khác	Tiết kiệm lương hưu cá nhân(mua trước từ năm 2000 trở về trước)		Tiền đã nộp		40% khoản tiền nộp và 720.000 won			
	Tiết kiệm hưu trí của hộ kinh doanh cá thể · doanh nghiệp nhỏ		Tiền đã nộp		Tham khảo phương pháp kê khai			
	Tiết kiệm mua nhà	Tiết kiệm đăng ký mua nhà		Tiền đã nộp		Tham khảo phương pháp kê khai		
		Tiết kiệm mua nhà của người lao động		Tiền đã nộp		Tham khảo phương pháp kê khai		
		Tiết kiệm tổng hợp cho đăng ký mua nhà ở		Tiền đã nộp		Tham khảo phương pháp kê khai		
Tổng giảm trừ thu nhập tiết kiệm cho mua nhà ở								
Góp vốn cho hợp	Phần đầu tư · góp vốn năm 2017	Hợp tác xã	Tiền đầu tư · góp		Tham khảo			

tác xã đầu tư v.v.	v.v.	vốn	phương pháp kê khai	
	Doanh nghiệp mạo hiểm v.v.			
	Phân đầu tư · góp vốn năm 2018	Hợp tác xã v.v.	Tiền đầu tư · góp vốn	Tham khảo phương pháp kê khai
	Phân đầu tư · góp vốn năm 2019	Doanh nghiệp mạo hiểm v.v.	Tiền đầu tư · góp vốn	Tham khảo phương pháp kê khai
		Hợp tác xã v.v.		
Tổng giảm trừ thu nhập góp vốn cho hợp tác xã đầu tư v.v.				
Khoản chi tiêu qua thẻ tín dụng v.v.	① Thẻ tín dụng	Số tiền chi tiêu		
	② Thẻ ghi nợ	Số tiền chi tiêu		
	③ Hóa đơn thanh toán tiền mặt	Số tiền chi tiêu		
	④ Phần chi tiêu cho sách, vé xem biểu diễn (Chi kê khai khi tổng tiền lương từ 70 triệu won trở xuống)	Số tiền chi tiêu		
	⑤ Phần chi tiêu tại chợ truyền thống	Số tiền chi tiêu		
	⑥ Phần chi tiêu cho phương tiện giao thông công cộng	Số tiền chi tiêu		
	Tổng(①+②+③+④+⑤+⑥)			
Tiền góp vốn vào Tổ chức của người lao động nắm giữ cổ phần công ty		Tiền góp vốn	Tham khảo phương pháp kê khai	
Người lao động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ duy trì cơ sở việc làm		Khoản lương cắt giảm	Tham khảo phương pháp kê khai	
Tiết kiệm chứng khoán đầu tư tập trung dài hạn		Tiền nộp vào	Tham khảo phương pháp kê khai	

210mm×297mm[백상지 80g/m²(재활용품)]

(Trang thứ 3 trong số 8 trang)

Phân loại	Kê khai chi tiết miễn giảm · giảm trừ thuế		Kê khai chi tiết miễn giảm · giảm trừ thuế						
Miễn giảm thuế	Người lao động nước ngoài	Mục đích nhập cảnh	[]Hiệp định liên chính phủ []Hợp đồng cung cấp kỹ thuật []Miễn giảm theo 「Luật hạn chế quy định đặc biệt trong quản lý thuế」 []Miễn giảm theo hiệp định thuế						
		Ngày ký hợp đồng cung cấp kỹ thuật hoặc lao động		Ngày hết hạn thời gian miễn giảm					
		Miễn giảm thu nhập từ tiền công cho người nước ngoài	Ngày tiếp nhận		Ngày nộp hồ sơ				
		Miễn thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ tiền công, tiền lương	Ngày tiếp nhận		Ngày nộp hồ sơ				
	Miễn giảm cho người làm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ	Ngày tiếp nhận		Ngày chấm dứt thời gian miễn giảm					
V. Miễn giảm và giảm trừ thuế	Loại hình giảm trừ	Chi tiết		Hạn mức	Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	Tỷ lệ giảm trừ	Tiền thuế được giảm trừ		
		Tài khoản lương hưu	Giảm trừ cho chuyên gia khoa học kỹ thuật	Khoản tiền nộp	Tham khảo phương pháp kê khai		12% hoặc 15%		
			Lương hưu theo 「Luật bảo đảm lương hưu cho người lao động」	Khoản tiền nộp					
			Tiết kiệm lương hưu	Khoản tiền nộp					
	Tổng tài khoản lương hưu								
	Giảm trừ thuế	Tiền đóng bảo hiểm	Có tính chất đảm bảo	Tiền đóng bảo hiểm	1 triệu won		12%		
			Có tính chất đảm bảo cho người khuyết tật	Tiền đóng bảo hiểm	1 triệu won		15%		
			Tổng tiền đóng bảo hiểm						
		Chi phí y tế	Bản thân · người trên 65 tuổi · người khuyết tật · người trong danh sách đặc biệt khi tính bảo hiểm y tế	Khoản chi	Tham khảo phương pháp kê khai			15%	
			Chi phí phẫu thuật chữa vô sinh	Khoản chi					
			Đối tượng giảm trừ khác	Khoản chi					

			Tổng tiền bảo hiểm y tế đã được chi trả toàn bộ	Tiền được chi trả				
			Tổng chi phí y tế					
Chi tiêu giáo dục			Bản thân người có thu nhập	Tiền đã đóng(bao gồm bậc cao học)		Toàn bộ		
			Trẻ em độ tuổi mầm non (người)	Học phí mẫu giáo • Trung tâm học thêm		3 triệu won/người		
			Tiểu học • THCS • THPT (người)	Các khoản đã đóng		3 triệu won/người		15%
			Sinh viên đại học(Không bao gồm bậc cao học) (người)	Các khoản đã đóng		9 triệu won/người		
			Người khuyết tật (người)	Chi tiêu giáo dục đặc thù		Toàn bộ		
			Tổng chi tiêu giáo dục					
	Khoản đóng góp từ thiện	Khoản đóng góp cho hoạt động chính trị	Từ 100.000 trở xuống	Số tiền đóng góp				100/110
Trên 100.000 won			Số tiền đóng góp					
Khoản đóng góp cho cơ quan nhà nước		Số tiền đóng góp		Tham khảo phương pháp kê khai		15% hoặc 25% hoặc 30%		
Tiền góp vốn vào Tổ chức của người lao động nắm giữ cổ phần công ty		Số tiền đóng góp						
Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định(đoàn thể khác không phải đoàn thể tôn giáo)		Số tiền đóng góp						
Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định(đoàn thể tôn giáo)		Số tiền đóng góp						
Tổng tiền đóng góp từ thiện								
Tiền thuế đã nộp ở nước ngoài			Thu nhập phát sinh tại nước ngoài					
			Tiền thuế đã nộp(ngoại tệ)					
			Tiền thuế đã nộp(đồng won)			-		
			Quốc gia nộp thuế			Ngày nộp		
			Ngày nộp tờ đăng ký			Nơi làm việc tại nước ngoài		
			Thời gian làm việc			Chức vụ		
Giảm trừ thuế từ tiền lãi khoản vay mua/thuê nhà			Số tiền trả lãi			30%		
Giảm trừ thuế cho tiền thuê nhà hàng tháng			Tiền đã chi			10% hoặc 12%		

Người kê khai đã kê khai nội dung trên theo quy định tại điều 140 của 「Luật thuế thu nhập cá nhân」, xem xét đầy đủ nội dung trên và xác nhận đã khai chính xác theo đúng sự thật mà người kê khai biết.

Năm tháng ngày

Người kê khai

(Ký tên hoặc đóng dấu)

VI. Hồ sơ nộp thêm

1. Có hay không nộp hồ sơ đăng ký áp dụng thuế suất đồng nhất cho người lao động nước ngoài (Điền ○ hoặc ×)				Nộp ()	
2. Chi tiết nơi làm việc phụ (trước đây)	Tên nơi làm việc phụ (trước đây)		Tổng tiền lương công việc phụ(trước đây)	Nộp chứng nhận khấu trừ thuế thu nhập cá nhân phát sinh tại nơi làm việc phụ(trước đây) ()	
	Số giấy phép đăng ký kinh doanh		Thuế sau quyết toán tại nơi làm việc phụ(trước đây)		
3. Có hay không nộp Bảng kê khai chi tiết giảm từ thu nhập cho lương hưu • tiết kiệm v.v. (Điền ○ hoặc ×)				Nộp () ※ Trường hợp đăng ký giảm từ thu nhập • thuế đối với tài khoản lương hưu, tiết kiệm mua nhà, cần nộp các bảng kê chi tiết với từng hạng mục.	
4. Đã nộp hay không bảng kê chi tiết giảm từ thu nhập • thuế đối với tiền thuê nhà hàng tháng, tiền trả gốc khoản vay thuê nhà giữa các cá nhân cư trú (Điền ○ hoặc ×)				Nộp () ※ Trường hợp đăng ký giảm từ thu nhập • thuế đối với tiền thuê nhà hàng tháng, tiền trả gốc khoản vay thuê nhà giữa các cá nhân cư trú, cần nộp các bảng kê chi tiết với từng hạng mục.	
5. Các hồ sơ nộp thêm khác		① Bảng kê chi tiêu y tế (), ② Bảng kê tiền đóng góp từ thiện (), ③ Chứng từ giảm trừ thu nhập • thuế			